

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHÁT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ ĐIỂN NGHĨA SAO

QUYỂN 17

Giải thích riêng về văn nghĩa của kinh:

Văn nơi bản Số giải phân làm hai phần chính:

Một: Nhận định tổng quát

Hai: Giải thích kinh văn

- Trong phần một gồm ba:

Thứ nhất: Nêu rõ sự việc.

Thứ hai: Liệt kê mười khoa (để lần lượt giải thích) mười khoa là:

Một: Bản bộ tam phần (Ba phần của Bộ gốc)

Hai: Vấn đáp tương thuộc (Hỏi đáp cùng liên hệ)

Ba: Dĩ văn tòng nghĩa (Dùng văn theo nghĩa)

Bốn: Tiền hậu nhiếp điệp (Trước sau nhiều lượt thâm tóm)

Năm: Tiền hậu câu tiêu (Trước sau dẫn dắt, dung hợp)

Sáu: Tùy phẩm trường phân (Theo phẩm để phân chia)

Bảy: Tùy kỳ bản hội (Thuận theo Hội gốc của kinh)

Tám: Bản mặt đại vị (Thứ bậc lớn của gốc ngọn)

Chín: Bản mặt biến thâm (Gốc ngọn thâm tóm khắp)

Mười: Chủ Bản vô tận (Chủ, Bản vô cùng tận)

Thứ ba: Giải thích.

- Số từ câu: “Một là Bản bộ tam phần (Ba phần của Bộ gốc) tiếp xuống: Là lần lượt giải thích về mười lớp (mười khoa) thuộc phần ba.

Trong phần một (tức ba phần của bộ gốc. Ba phần là Phần Tự, Chánh Tông và Lưu Thông) được chia làm hai:

Thứ nhất: Biện minh về phần Tự, Chánh Tông.

Thứ hai: Biện minh về phần Lưu Thông.

Từ câu “có hay không có phần này”: Là giải thích riêng về phần Lưu Thông được phân làm ba:

Một là nêu bày các kiến giải đã có từ trước.

Hai là nêu rõ các ý nghĩa đã có từ trước.

Ba là bàn rộng theo lối giải thích hiện nay.

- Sở từ câu: “bảy kiến giải trên đây” tiếp xuống: Là đoạn hai (của phần giải thích riêng về phần Lưu Thông), kết hợp các nghĩa đã có từ trước. Tức là lại kết hợp Kiến giải của bảy vị sư nêu trước dung hoà thành bốn câu kiến giải của bảy vị sư về phần Lưu Thông của kinh Hoa Nghiêm là:

Một: Luật sư Quang Thống cho Phẩm Pháp Giới là phần Lưu Thông, do hội nhập vào pháp giới rộng lớn vô biên.

Hai: Pháp sư Tuệ Viễn đời Tùy, cho trong phẩm Pháp giới, từ phần đồng Tử Thiện Tài trở đi, là thuộc về phần Lưu Thông, là do mượn Người để hiển bày pháp.

Ba: Pháp sư Dụ cho bài kệ sau phẩm pháp giới là phần Lưu Thông, do sự tán dương về công đức là vô tận.

Bốn: Có kiến giải cho hai câu Tụng cuối cùng là phần Lưu Thông, do sự kết thúc về vô tận, tán dương về lợi ích, khuyến khích tu tập.

Năm: Có vị cho rằng kinh truyền đến chưa đầy đủ nên không có phần lưu thông.

Sáu: Có người bảo các kinh hệ thuộc khác là phần Lưu Thông của kinh này, do các kinh kia đều từ nơi kinh này mà ra.

Bảy: Hoặc có ý kiến: Kinh này hoàn toàn không có phần Lưu Thông, do pháp thì vô tận và sự thuyết giảng không hề dừng nghỉ.

Kết hợp bảy kiến giải kể trên thành bốn câu là:

Câu một: Tức kiến giải của vị thứ bảy (Có phần Tự, Chánh Tông, không có phần Lưu Thông)

Câu ba: Có đủ ba phần (Tức kiến giải của sáu vị trước)

Câu hai: Chỉ có phần Chánh Tông, không có hai phần kia.

Câu bốn: Điều chẳng thể nêu bày, dứt tuyệt mọi ngôn từ, căn cứ nơi nghĩa bao hàm nên chẳng thể chọn lấy hạn cuộc.

Hai câu hai và bốn cần bàn thêm về ý nghĩa.

Nói “Câu hai chỉ có phần Chánh Tông”, ý chọn lấy tính chất tỏ ngộ hội nhập hiển bày diệu lý làm Chánh Tông. Cho nên đại sư Đạo Lãng, đất Hà Tây nói: “Nếu nhân nơi phần đầu để được tỏ ngộ thì phần đầu là chính. Nếu nhân nơi phần sau để được tỏ ngộ thì phần sau chẳng phải là phần phụ.” Tức là nghĩa này.

- Sở từ câu: “Nay, dựa đủ vào câu ba do phân rõ làm ba phần” tiếp xuống: Là đoạn ba, bàn rộng đúng theo lối giải thích hiện nay. Nghĩa là, ở trên đã hiển bày nghĩa lý bao hàm hợp thành bốn câu, dựa nơi văn

giải thích nghĩa về ba phần có thể y cứ. Nếu không có phần Lưu Thông thì phần Tự, phần Chánh Tông sao có thể lập? Còn nếu chỉ có phần Chánh Tông thì chỗ khởi đầu và tận cùng không rõ ràng. Nếu căn cứ ở tính chất “Vô ngôn” thì làm sao giải thích?

Nên theo văn nơi bản Sở giải thì có bốn:

Một: Nêu nguyên do của sự xác lập.

Hai: Từ câu: “Sở dĩ là ba” tiếp xuống: Biện giải về hình tướng của ba phần.

Ba: Từ câu: “Chẳng phải chỉ là một Bộ” tiếp xuống: Là khẳng định phần nghĩa đã nêu trước. Tức là văn nơi các Phẩm, Hội hãy còn phải phân làm ba, huống hồ là một Bộ mà chẳng lập làm ba sao?

Bốn: Từ câu: “Tuy sáu cách giải thích đều thông hợp” tiếp xuống: Là biện giải, xác định về phần Lưu Thông.

Phần bốn này được chia làm ba:

Thứ nhất: Chọn lấy nghĩa chính.

Thứ hai: Biện giải về sự thuận, trái đã có từ trước.

Thứ ba: Tóm kết về sự giải thích đúng.

- Sở từ câu: “Cách giải thích thứ nhất” tiếp xuống: Là phần hai, biện giải về sự thuận, trái đã có từ trước, nêu ra lý do không chọn lấy năm cách giải thích trước.

- Sở câu: “Khiến trong phần Chánh Tông thiếu sự chứng nhập”: Đây tức là ý kiến của đại sư Quang Thống cho Phẩm Pháp Giới là phần Lưu Thông. Pháp giới là câu hỏi lớn về sự chứng nhập nơi các biển Nhân Quả. Các chứng mới từ xa vân tập đến, Phật tự nhập định, vô số chúng hội tức thì chứng đắc, cho là phần Lưu Thông thì đã hạ thấp văn nơi kinh. Huống chi trong phần Chánh Tông chỉ có Tín Giải Hạnh, ba phần ấy mà không có phần chứng nhập.

- Sở câu: “Thứ ba, chỉ thuộc về một tướng của đồng tử Thiện Tài”: Đây tức là kiến giải của Pháp sư Dụ, cho bài kệ sau phẩm Pháp giới là Phần Lưu Thông đấy chỉ là phần giữa trong năm Tướng của đồng tử Thiện Tài, hiển bày một nửa tướng rộng lớn của Nhân, nên chẳng phải là phần Lưu Thông.

- Sở từ câu: “Hai câu kệ sau cùng” tiếp xuống: Nơi bản Sở giải chỉ viết là “Có kiến giải cho rằng”, nhưng đây là chủ ý của tác giả sách “San định ký” (đại sư Tuệ Uyển 637-743) đã dùng nghĩa này.

Nói “Chỉ tóm kết về đức của Phật trong câu kệ”: Do Bồ tát Phổ Hiền trước đấy đã tán thán Như Lai, ngôn từ chẳng thể cùng tận, nên tổng kết:

*“Tâm niệm muôn cõi có thể biết
Nước trong biển lớn uống hết được
Hư không lường được, gió buộc được
Không thể nói hết công đức Phật”.*

Nếu đem bài kệ tóm kết tán thán về công đức của Phật cho là phần Lưu Thông, thì trong một Bộ không có công đức của Bồ tát.

- Sở câu: “Thập Hạnh v.v... phần cuối có kệ ấy”: Trên thì dùng nghĩa để đả phá, còn ở đây thì dùng văn để đả phá, vì đây chẳng phải là phần sau cùng của kinh mà có kệ ấy. Cho nên nay cho kệ ấy chẳng phải là phần Lưu Thông của một Bộ, mà chỉ thích hợp với ý lưu thông của Hội, Phẩm.

Nói “Bài kệ nơi phần cuối thập Hạnh” tức kệ viết:

*“Công đức Bồ tát không biên hạn
Hết thấy hạnh tu đều đầy đủ
Giả như vô lượng vô biên Phật
Trong vô lượng kiếp nói chẳng hết.
Huống chi Trời, người nơi thế gian
Tất cả Thanh văn cùng Duyên giác
Ở nơi vô lượng vô biên kiếp
Tán thán khen ngợi được hoàn tất”*

Giải thích: Kệ cuối của phẩm Pháp giới tóm kết về công đức vô tận của Phật. Còn ở đây thì tóm kết về công đức chẳng thể cùng tận của Bồ tát Thập Hạnh. Mà nói “Thập Hạnh vân vân” (đẳng) là cùng chọn lấy cả nơi mười Hương, thập Địa. Phần cuối của mười Hương có đoạn:

*“Hết thấy chúng sinh do tính được
Tâm lượng ba đời cũng biết rõ
Các Phật tử Phổ Hiền như thế
Biên hạn công đức chẳng thể lường.
Sợi lông đo được khắp hư không
Vi trần muôn cõi biết được số
Chư Phật tử đại tiên như vậy
Hạnh nguyện an trụ không thể tính.”*

Đây là tóm kết về hạnh nguyện vô tận của sự Hồi Hương.

Phần kệ cuối của thập Địa có nêu:

*“Quốc độ mười phương nghiên thành bụi
Ở nơi một niệm có thể biết
Vi trần nơi hư không cũng rõ
Ức kiếp nêu bày chẳng thể hết.”*

Nhưng nói “ở đây” là nêu rõ công đức vô tận của thập Địa ở đây. Cho nên biết phần cuối nơi vị vị, phẩm phẩm, đức đức đều tóm kết là vô tận, chẳng phải là phần Lưu Thông của một Bộ.

Sớ câu: “Kinh điển giải chưa đầy đủ, chưa hẳn là ở phần sau”: Là đả phá kiến giải của vị thứ năm về phần Lưu Thông. Nói “chưa hẳn” tức là chấp nhận ở sau có phần Lưu thông chỉ là không nhất định mà thôi. Như phần cuối Phẩm Tỳ Lô Giá Na, phần cuối Phẩm Tùy Hảo v.v...

Đã không hẳn là có, nên khó đưa ra sự xác định.

- Sớ câu: “Cho các kinh hệ thuộc là phần Lưu Thông là chỉ căn cứ nơi Nghĩa”: Tức là kiến giải của vị thứ sáu, do căn cứ nơi nghĩa lý, ở nơi một Phật Thừa phân biệt nói làm ba. Pháp luân căn bản thấu tóm các kinh hệ thuộc kia, nên nói: “Thâu tóm các kinh làm hệ thuộc”, thì đâu cần đem các Kinh ấy làm phần Lưu Thông của kinh này? Trong Kinh này có phần Tự, chẳng dùng phần Tự của kinh kia, thế tại sao chỉ dùng Kinh kia làm phần Lưu Thông cho kinh Hoa Nghiêm.

- Sớ câu: “Cho nên dựa theo kiến giải của đại sư Tuệ Viễn” (kiến giải thứ hai) Là phần ba, tóm kết để quy về nghĩa chính.

- Sớ câu: “Bạc cổ đức cho rằng: Trong chín Hội ấy, Bạc lớn hỏi đáp tổng cộng có năm lượt”: Là bàn đến khoa thứ hai: “Hỏi đáp cùng liên hệ”. Ý nơi bản Sớ giải chỉ giữ lại bốn lượt, nên nêu ra cách giải thích của người xưa, do lượt thứ năm không có “Bạc lớn” hỏi đáp.

Phần này gồm hai chi tiết:

Một: Nêu bày kiến giải đã có từ trước.

Hai: Từ câu: “Bạc cổ đức cho phần tự đồng tử Thiện Tài” trở xuống thuộc phần Chánh Tông”: Là ngầm chỉ rõ ý hiện tại. Ý có hai chi tiết, nên chỉ giữ lại bốn lượt hỏi đáp. Hai chi tiết là:

Thứ nhất: Lượt thứ năm không có “bạc lớn” nêu câu hỏi.

Thứ hai: Lượt thứ năm thuộc về phần Lưu Thông.

Nên nói: “Nay đã cho nhập nơi phần Lưu Thông” tức phần trước chỉ có bốn lượt. Lượt thứ tư nên gọi là phần “dựa nơi sự chứng nhập của Người để thành tựu công đức”.

- Sớ câu: “Gồm luôn phần Lưu Thông thành năm phần”: Là thuận nơi nghĩa của bạc cổ đức. Trong phần thứ nhất đã thâu tóm phần Tự của một Bộ, nên chẳng ở trong nội dung của phần Chánh Tông. Phân làm năm phần, do vậy, nếu chọn lấy phần Lưu Thông là phần thứ năm, thì lý cũng không trái. Chỉ do không có câu hỏi của “bạc lớn”, nên văn nơi bản Sớ giải đã hợp làm bốn lượt thôi.

- Sớ câu: “Ba là khoa dùng văn theo nghĩa”: Là nói về khoa thứ

ba. Tức là căn cứ nơi văn hiện có, thì chỉ có bốn lớp Nhân Quả, bốn bậc lớn nêu câu hỏi. Nhưng theo nội dung của phần thứ hai, có hai nghĩa về Nhân Quả sai biệt và Bình đẳng, nên phân làm năm lớp Nhân Quả.

- Số câu: “Trước là biện minh Nhân của năm bậc, sau là làm rõ quả của tám tướng”: Tức chỉ dựa vào một Tướng, do tám Tướng là sự ứng hiện, nên thuộc phần thân tóm của Quả. Nếu kết hợp với thực tế mà nói, thì bốn môn thành tựu Lực của Như Lai tiếp xuống mới là Quả, còn một trăm chín sáu môn trước đều thuộc về chỗ thân tóm của Nhân.

Nói “Gọi là Nhân Quả xuất thế gian”: Là do Phẩm mang tên Ly Thế Gian. Nói “Cũng gọi là “Nhân Quả Thành Hành” tức bỏ nơi tên gọi về quả vị mà nhấn mạnh chỗ Hành trì.

- Số “Bốn là khoa trước sau nhiều lượt thân tóm”: Là nói về khoa thứ tư. Tuy có mười lớp nhưng gộp lại làm hai phần. Từ sau ngược về trước, mỗi mỗi phần đoạn chồng chất lên nhau, trừ phần sau, dựa theo phần trước phân làm hai.

- Số câu: “Một là biện minh quả vị nơi mười Tín, Hạnh nêu trước”: Là dùng bốn mươi hai vị để làm rõ nghĩa. Mười Tín chưa thành quả vị, chỉ là Nhân của Trụ. Cho nên Nhân Vương biện rõ mười Trụ là mười Tín. Do đó, chọn lấy chủ thể thành tựu nơi Tín làm rõ đối tượng được thành tựu là Trụ.

- Số câu: “Khoa thứ năm là trước sau cùng dẫn dắt, dung hợp”: Đây là ý mới. Văn được phân làm hai:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Chính thức giải thích.

- Số từ câu: “Một là Hội thứ nhất là Nhân Quả y báo” tiếp xuống: Là phần hai, chính thức giải thích. Văn có mười đoạn:

Một: Năm Phẩm đầu của kinh.

Hai: Phẩm Tỳ Lô Giá Na.

Ba: Từ Phẩm Danh Hiệu tiếp xuống ba Phẩm.

Bốn: Từ Phẩm Vấn Minh đến Phẩm Trú xứ, gồm hai mươi ba phẩm.

Năm: Từ Phẩm Bất Tư Nghì đến Phẩm Tùy Hảo, gồm ba phẩm.

Sáu: Phẩm Phổ Hiền Hạnh.

Bảy: Phẩm Như Lai xuất Hiện.

Tám: Phẩm Ly Thế gian.

Chín: Phẩm Nhập Pháp giới.

Trước, sau không dùng trở lại, chỉ kết hợp có tám lớp nhân quả. Do phần thứ chín là Ly Thế gian và phần thứ mười là Pháp giới (mười

Lớp Nhân quả của khoa thứ năm, văn nơi bản Sở giải đã nêu rõ), mỗi Phẩm tự nó là một lớp Nhân Quả, nên là mười.

- Sở từ câu: “Năm là chọn lấy phần sau của Phẩm Bất Tư Nghì đến Phẩm Phổ Hiền Hạnh” tiếp xuống: Đây là một Lớp Nhân Quả. Văn nơi Bản Sở giải có bốn phần:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Giải thích chỗ vướng mắc.

Ba: Dẫn chứng.

Bốn: Tóm kết.

Phần một có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Do phẩm Bất Tư Nghì cùng với trước là Quả” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích chỗ vướng mắc. Tức là có người nêu câu hỏi: “Sai biệt, Viên dung là hai nghĩa, chẳng phải là một. Vậy thì sao trước là Quả sai biệt, lại đạt được là Quả viên dung?” Nên ở đây cần thông tỏ: Tuy phẩm Bất Tư Nghì cùng với văn của kinh là một, nhưng đối tượng hướng tới thì dị biệt. Quả khác nơi Nhân thành Nhân Quả sai biệt. Quả tự viên dung thì được thành quả của viên dung.

Nói “viên dung”, là do mỗi mỗi đức biến khắp Pháp giới. Ba mươi sáu môn, trong mỗi mỗi môn đều bao hàm mười câu. Hình tướng của đối tượng được thuyết giảng khó có thể lường tính. Tên gọi của Phẩm nêu rõ là chẳng thể nghĩ bàn.

- Sở từ câu: “Tuy nhiên, có sáu nghĩa chứng tỏ sự thành tựu” tiếp xuống: Là phần thứ ba, dẫn chứng. Dẫn chứng để chứng tỏ sự xác thực nơi ba phẩm Bất Tư Nghì v.v... là quả của Hạnh Phổ Hiền. Phẩm Hạnh Phổ Hiền là Nhân của Phẩm Bất Tư Nghì v.v...

- Sở câu: “Một là, trong khoa Nhân Quả cùng liên hệ, đa phần là nêu Quả trước, Nhân sau”: Tức nơi năm lớp Nhân Quả, thì Sở Tín và Chứng Nhập (Lớp 1 và Lớp 5) hai Quả đều ở trước Nhân. Lớp sai biệt (Lớp 2) thì Nhân ở trước, còn hai Lớp kia thì Quả cũng ở trước, nên viết là “Hầu hết Quả ở trước”. Nay cũng cho Quả trước nhân sau.

Nói “Khoa Nhân Quả cùng liên hệ”, tức là khoa thứ ba: Dùng văn theo Nghĩa. Là từ nơi nghĩa Nhân Quả cùng liên hệ mới chia thành năm Lớp.

- Sở câu: “Hai là, phần sau của quyển thứ bốn mươi tám chưa có sự chứng tỏ tính chất thành tựu v.v..” Là nói về nghĩa thứ hai (trong sáu nghĩa). Như Phẩm Bất Tư Nghì đến Phẩm Tùy Hảo, chỉ thuộc về Quả sai biệt. Nhân Quả đã trọn đủ, mới kết hợp có điềm lành hiện ra chứng tỏ sự thành tựu. Nay lại không chứng tỏ, phẩm Phổ Hiền Hạnh đã chỉ

thuộc Nhân của Phẩm xuất hiện, chưa nêu bày về Quả, thì sao có được sự chứng minh về chỗ thành tựu. Cho nên biết rõ cuối phẩm Hạnh Phổ Hiền mới có sự chứng tỏ, tóm kết thuộc về phần trước là Phẩm Bát Tư Nghì v.v...

- Sớ câu: “Ba là phần đầu của Phẩm Phổ Hiền không có sự phát khởi riêng”: Nếu không thuộc phần trước thì phần đầu của Phẩm này nên kết hợp để có riêng sự phát khởi. Đã không có sự phát khởi thì rõ là thuộc về phần trước.

- Sớ câu: “Bốn là dùng nghĩa để biện minh.”: Tức là quả đức khó nghĩ bàn nên không thể chỉ là Quả sai biệt.

- Sớ câu: “Năm là, trước tuy có nêu câu hỏi”: Nghĩa là câu hỏi của phần đầu hội thứ hai. Nhưng nêu câu hỏi trở lại, là nhằm hiển bày sự chẳng thể nghĩ bàn, tiếp đến khó tư duy, là phần đầu của Nhân Quả viên dung.

- Sớ câu: “Sáu là, phần đầu của hội thứ hai đã có ba nghiệp”: Tức trước nếu không Quả thì nên dùng Phẩm Bát Tư Nghì v.v... là Quả sai biệt. Trước vốn đã có, thì Phẩm Bát Tư Nghì này hoàn toàn thuộc phần sau. Vì Nhân Quả sai biệt của đoạn trước cũng đã gồm đủ.

- Sớ từ câu: “Do sáu nghĩa ấy” tiếp xuống: Là phần bốn, tóm kết.

- Sớ câu: “Thành Phật Niết-bàn cũng là hiện rõ Nhân”: Đây là nhằm ngăn chặn sự vấn nạn từ bên ngoài. Sợ có người nêu vấn nạn: “Phẩm Ly Thế gian tự có Nhân Quả, sao được gọi chung là xuất hiện nơi Nhân?” Nên ở đây cần có sự thông tỏ.

- Sớ từ câu: “Do Lý Thế gian là Nhân” tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa nơi Nhân của phẩm Xuất Hiện.

- Sớ câu: “Lớp Nhân Quả thứ tám, Phẩm Ly Thế Gian.” Tiếp xuống: Tức chính hội ấy tự thành Nhân Quả (Nhân quả Thành Hành). Lớp thứ chín là kết hợp hoàn toàn hai hội làm thành Nhân Quả (Nhân quả pháp giới).

Lớp thứ mười, do phẩm Nhập pháp giới, chính hội ấy tự thành một lớp Nhân Quả (Nhân Quả chứng nhập). Nhưng Hội thứ tám tuy không dẫn dắt phần trước, mà Phẩm Xuất Hiện ở trước đã từng dẫn dắt lớp Nhân quả thứ mười này. Lớp Nhân quả này không dẫn dắt Hội thứ tám, nhưng Hội thứ tám đã từng dẫn dắt Hội thứ chín. Cho nên đều được gọi là “Nhân Quả dẫn dắt, dung hợp”

- Sớ từ câu: “Đồng tử Thiện Tài ấy” tiếp xuống: Thiện Tài trải qua nhiều sự việc là Nhân, Bồ tát Phổ Hiền nói về công đức của Phật

là Quả.

- Số câu: “Khoa thứ sáu là Tùy theo Phẩm mà phân rộng”: Là bàn về khoa thứ sáu. Tức chẳng căn cứ nơi Hội để phân chung làm thành các khoa, mà trong ba mươi chín Phẩm của kinh được chia làm mười Phần.

- Số từ câu: “Hai là từ Phẩm Hiện Tướng tiếp xuống, biện minh về Quả vị Phật là không bến bờ, gọi là đại dụng phần”: Là bàn về phần thứ hai (Đại dụng phần). Đại dụng của Phẩm Hiện Tướng ở nơi nghĩa có thể nhận biết. Phẩm Phổ Hiền Tam muội nói về đại dụng: Cùng tăng thêm việc Phổ Hiền không lại mà đến, một nhiều cùng phát triển, thu hẹp không ngăn ngại. Ánh sáng nơi sợi lông tán dương công đức không đâu là không hiện khắp. Thành tựu thế giới Hoa Tạng, đều nói về đức Như Lai biến hiện khắp pháp giới, ứng hợp khắp vô lượng vô biên cõi. Nay dựa nơi tướng chính, hội nhập vào cảnh giới, bao hàm cả Pháp giới, đều là đại dụng không bến bờ.

- Số câu: “Mười là từ Đồng tử Thiện Tài tiếp xuống là các bậc Thiện tri thức, Giáo chứng phần”: Là nói về phần thứ mười. (Giáo chứng phần) Nếu căn cứ vào tên gọi là “khoa Tùy theo Hội gốc của kinh” (khoa thứ bảy) thì mỗi hội đều là một phần, chỉ thành chín phần. Nhưng nhằm hiển bày tính chất viên mãn là mười, nên đã chia hội sau cùng làm hai, hợp có mười hội, biểu thị cho sự tròn đủ. Hoặc kinh diễn giải chưa đầy đủ thì căn cứ nơi văn để giải thích.

- Số câu: “Nếu chia các Rồng cùng chúng hội của ba Thừa”: (Là nói về khoa thứ tám: Thứ bậc lớn của gốc ngọn) Tức trước là một trăm hai mươi phần (chín Hội là chín phần. Bồ tát Văn Thù vì sáu ngàn Tỷ kheo nói pháp là phần thứ mười. Đồng tử Thiện Tài trải qua mười vị Thiện tri thức, thành là hai phần), thì các Rồng cùng chúng hội của ba Thừa đều thuộc về Hội của Thiện Tài. Do từ đầu cho đến phước thành cơ bản thuộc, Thiện Tài, nên không chia riêng hội của các Thừa v.v... Nay căn cứ vào chỗ, tuy đến phước Thành, nhưng trong Thành, Thiện Tài cùng với hai ngàn vị của bốn chúng hãy còn chưa ra khỏi thành, nên trước nói về pháp giới Tu-đa-la soi chiếu khắp, đem lại lợi ích cho Rồng cùng người của ba Thừa, do vậy mà phải chia riêng. Phần còn lại có thể nhận biết.

- Số câu: “Mười điều nêu bày từ trước đến giờ đều làm rõ một Lý nhưng cũng là vô tận”: Là phần thứ hai, chính thức giải thích về văn của kinh. Phần này gồm ba:

Một: Tổng kết về nghĩa ở trước

Hai: Dựa vào ba phần (Tự, Chánh Tông, Lưu Thông).

Ba: Dựa vào bốn phần, kết hợp toàn bộ kinh.

- Sở từ câu: “Nếu dựa vào tính chất thông dụng” tiếp xuống: Là phần hai, dựa vào ba phần để nhận định tóm lược. Phần này lại chia hai:

Một: Nhận xét chung về ba phần.

Hai: “Trong phần Tự theo văn phân làm hai” tiếp xuống: Là giải thích riêng về hai thứ Tự. Phần hai này gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Nhận xét tổng quát.

Thứ hai: Kết hợp chung. Văn ở nơi phần cuối của quyển thứ năm. Đoạn văn ấy có ba phần: Một là kết hợp với cõi này. Hai là kết hợp với bên trong thế giới Hoa Tạng. Ba là kết hợp với bên ngoài thế giới Hoa Tạng.

Thứ ba: Từ câu: “Tuy nhiên, hai Tự này” tiếp xuống: Là chỉ chung ở nơi phần còn lại. Hai Tự là:

Chứng Tín Tự.

Phát khởi Tự.

Thứ ba: Từ câu: “Một là Chứng Tín Tự”: Văn được chia làm ba đoạn:

1. Xác lập nguyên do của Tự.
2. Nêu ra các trường hợp do đâu mà Tự được thành lập.
3. Giải thích tóm lược về văn của phần Tự.

Một: Xác lập nguyên do của Phần Tự: Văn có tính chất tóm lược: “Tôn giả A-nan xin hỏi”: Luận Đại Trí Độ, quyển thứ hai viết: “Lúc đức Phật nhập Niết-bàn, Ngài ở tại nước Câu Thi Na, giữa rừng cây Sa La song thọ, nằm quay đầu về hướng Bắc mà sắp nhập Niết-bàn, Tôn giả A-nan, tình cảm lưu luyến về thân thuộc chưa trừ, vì chưa ly dục, tâm chìm trong biển sâu muộn chẳng thể tự vượt ra được. Bây giờ, Trưởng lão A-nê-lâu đậu nói với Tôn giả A-nan: “Thầy là người giữ kho tàng giáo pháp của Phật, không nên giống như người thường tự chìm trong biển ưu sầu. Hết thấy pháp hữu vi đều là tướng vô thường, Thầy chớ quá sầu não. Lại nữa, Phật đã chính thức trao giáo pháp cho Thầy, nếu nay Thầy quá sầu muộn thì sẽ làm mất việc đã thọ nhận. Thầy nên thưa với đức Phật: sau khi Thế Tôn nhập Niết-bàn, chúng con hành trì đạo pháp như thế nào? Thứ nhất, ai sẽ là người Thầy? Thứ hai, hàng Tỳ kheo xấu ác như Xa-nặc làm sao cùng ở chung? Ba là kinh Phật bắt đầu nên để những lời gì? Bốn là những việc về vị lai như vậy Thầy nên thưa hỏi đức Thế Tôn”. Tôn giả A-nan nghe sự việc ấy, tâm sầu muộn đã

hơi tỉnh, được sức ghi nhớ về đạo hỗ trợ, nên đến bên cuối giường Phật nằm, đem các sự việc như trên thưa hỏi Phật. Phật bảo Tôn giả A-nan: “Hoặc ngay nơi hiện tại, hoặc sau khi ta diệt độ, nên tự nương tựa y chỉ vào Niệm xứ, không nên nương tựa vào pháp khác... cho đến nói rộng về Thân, Thọ, Tâm pháp, để dứt trừ mọi tham ái nơi thế gian. Lại nói, từ nay trở về sau, giới kinh giải thoát là đại sư của các Thầy. Như kinh Giải Thoát Giới nói: Ba nghiệp nơi thân khẩu ý nên như thế mà hành trì. Còn như Tỳ kheo Xa Nặc thì theo đúng pháp Phạm thiên mà xử trị. Nếu người có tâm như thuận thì nên chỉ dạy họ kinh Ca Chiên diên, tức có thể đạt được đạo quả. Lại nữa, Ta trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp tích chứa Tạng Pháp bảo, chính vì vậy phần đầu của Tạng ấy nên để lời: “Tôi nghe như vậy, một thời Phật ở tại địa phương ấy, nước ấy, trong rừng cây của xứ ấy.” Tức phần đầu nơi pháp môn của Ta phải làm như thế. Vì sao? Là vì pháp của chư Phật trong ba đời, nơi phần đầu của kinh đều nêu lên lời ấy. Nay, nơi phần đầu kinh của Ta cũng phải ghi lời ấy: “Tôi nghe như vậy, một thời Phật ở tại.” Nên nói là “Như Luận Đại Trí Độ”

- Số câu: “Cùng kinh Đại Bi nói”: Là dẫn kinh Đại Bi, cũng nói đến sự việc trên. Kinh Đại Bi, quyển thứ năm, có đoạn:

“Phật bảo Tôn giả A-nan: Ta nay đem kho báu chánh pháp này giao phó cho ông, chớ khiến chánh pháp bị hủy diệt. Tôn giả A-nan thưa: Chúng con hiện nay làm thế nào để tu tập hành trì Pháp nhãn?... cho đến lại hỏi: Làm thế nào để kết tập Pháp nhãn? Phật bảo Tôn giả A-nan: Sau khi ta diệt độ, có các Tỳ kheo tăng, các bậc đại đức, khi kết tập giới pháp, thì Tôn giả Ma-ha Ca-diếp làm thượng thủ. Nay A-nan! Các vị Tỳ kheo, đại đức ấy, sẽ nêu câu hỏi như vậy: Đức Thế Tôn đã ở tại nơi nào thuyết giảng về pháp đại A-ba-đà-na (Thí dụ): Đã ở tại chốn nào thuyết giảng về pháp Ma-ha Ni-đà-na (duyên khởi)? Cho đến, đã ở xứ nào thuyết giảng về tạng Thanh văn, Tạng Duyên giác, tạng Bồ tát? Nay A-nan! Các Tỳ Kheo nêu câu hỏi như thế xong, thì ông nên đáp: Tôi nghe như vậy, một thời Phật ở tại nơi cây Bồ-đề, thuộc nước Magià-đà, lúc mới thành chánh giác. Tôi nghe như vậy, một thời Phật ở tại thành Già da... Như thế cho đến nói: Tôi nghe như vậy, một thời Phật ở tại rừng Sa La song thọ, bên sông A-lợi-la-bạt-đề, vùng đất của dòng họ Lực sĩ thuộc thành Câu Thi Na... cho đến nói: Phật thuyết giảng kinh xong, tất cả đại chúng đều vô cùng hoan hỉ, tôn kính phụng hành. Nay A-nan! Ông nên kết tập Pháp nhãn như thế...”

Phần còn lại có thể theo đấy mà nhận biết.

Ở trên đều nói về nguyên do, tức nêu ra nguồn gốc, căn do của sự việc.

- Sớ câu: “Nếu xét kỹ về tính chất sở dĩ ý có sáu trường hợp” Là phần hai, nêu ra các trường hợp do đâu mà có phần Tự.

- Sớ từ câu: “Nay bỏ chi tiết “Tôi nghe theo” tiếp xuống: Trên là văn của Luận Đại Trí Độ, còn phần tiếp dưới là ý của đại sư đạo Sinh (355-434) xác lập nghĩa của Luận nêu trên.

- Sớ từ câu: “Nếu căn cứ theo Luận Phật Địa” tiếp xuống: Là phần ba, giải thích tóm lược về văn của Tự. Phần này gồm hai:

Một: Nêu dẫn hai Luận (Luận Đại Trí Độ và Luận Phật địa) với sự chia ra, hợp lại không giống nhau.

Hai: Từ câu: “Tuy nhiên, hai sự Tín, văn” tiếp xuống: Là phần nhận định, phân biệt về chỗ chung, riêng. (Tín, văn là hai trong sáu thành tự: Tín, văn, Thời, Chủ, Xứ, Chúng). Nghĩa là, “Tôi nghe như vậy”, tuy chỉ có ở phần đầu của kinh, nhưng nghĩa thì chung cho cả chín hội, tức diệu nghĩa của pháp như vậy, tôi đều được nghe.

Nói “Thời, Chủ cùng chung”, tức phần đầu của mỗi Hội đều nói: “Bấy giờ, đức Thế Tôn v.v..”

Nói “Xứ, Chúng cùng riêng biệt”: Tức nước Ma kiệt đà chẳng phải là Cõi trời Đạo Lợi, là xứ riêng. Chư vị Bồ tát trong mười cõi Phật với danh hiệu khác nhau, Bồ tát cũ mới cũng không giống v.v..

- Sớ câu: “Theo hình tướng thì như thế v.v..”: Tức một hội là tất cả Hội, đâu có chúng hội v.v... mà không thông hợp.

- Sớ từ câu: “Trước nay là tóm lược dựa nơi ba phần” tiếp xuống: Là phần ba (của phần hai: chính thức giải thích về văn của kinh), dùng bốn phần để giải thích văn. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Biện minh tổng quát.

Hai: Từ câu “Theo thứ nhất.” Tiếp xuống: Là giải thích riêng. Nơi phần này được chia làm hai:

Một: Nêu ra sự giải thích đã có từ trước.

Hai: Sớ từ câu: “Nếu lấy nghĩa theo văn thì nên phân làm ba phần chính” tiếp xuống: Là phần Hai, biện giải theo quan điểm hiện nay. Dùng mười phần nhỏ (Tiết) để lần lượt giải thích phần đầu (Giáo khởi nhân duyên).

*Tiết thứ nhất: **Hiển bày chung chỗ đã được nghe.***

- Sớ câu: “Như vậy, nghĩa của một bộ kinh”: Là giải thích về bốn chữ “Như Thị Ngã văn” (Tôi nghe như vậy). Văn nơi bản Sớ giải chia làm hai:

Một: Trình bày các giải thích đã có từ trước.

Hai: Làm rõ chỗ chọn lấy, bỏ đi.

Trong phần một gồm hai chi tiết:

Một: Giải thích về Tín, vẫn theo lối kết hợp.

Hai: Giải thích về Tín, vẫn theo lối phân chia.

Nơi phần thứ nhất lại chia làm hai:

Một là: Biện minh chung.

Hai là: Từ câu: “Như vậy, nói chung là dựa vào bốn nghĩa để chuyển hợp”: Là giải thích riêng về hình tướng.

Một: Nói “Dựa vào thí dụ”, tức như có chỗ nói: “Phú quý như Tỳ Sa môn”. Như vậy, pháp của chỗ được nghe, được truyền lại, như chỗ thuyết giảng của Phật. Đây tức là cho chỗ thuyết giảng của Phật như Tỳ Sa môn, còn chỗ truyền lại hiện nay của Ta (người thuật lại) như người phú quý. Tức cho Phật giảng nói là dụ. Cũng có cách giải thích: Câu văn ý nghĩa như vậy là như tôi trước đây đã được nghe. Đó tức là lấy chỗ được nghe từ trước dụ cho chỗ được nghe hiện nay. Cho nên gọi là Thí dụ. Vì vậy, có sự giải thích về Như Thị: “Hai pháp tương tự là Như. Một pháp không sai trái là Thị: “Tương tự tức là Thí dụ.

- Số câu: “Hai là dựa vào sự chỉ dạy” Là dựa vào nghĩa thứ hai. Tức là, đích thực được nghe như vậy, là chỗ được nghe từ trước của Tôi. Đây tức là sự chỉ dạy của người truyền pháp. Cũng có chỗ cho rằng, tức là sự chỉ dạy của Phật. Nghĩa là, “Như Thị” là Phật của Tôi đã giảng nói, phải nên lắng nghe. Như có người bảo: “Ông phải nên đọc tụng kinh, luận như vậy.”

- Số câu: “Ba là dựa vào sự hỏi đáp”: Là dựa vào nghĩa thứ ba. Tức là chúng hội nêu câu hỏi: Ông đối với chỗ thuyết giảng ngày trước xác định là được nghe chăng? Nên ở đây đáp lại: “Tôi nghe như vậy”.

- Số câu: “Bốn là dựa vào sự chấp thuận”: Tức là khi kết tập giáo pháp, chư vị Bồ tát cùng thưa hỏi: “Như chỗ được nghe của ông thì nên thuyết giảng như vậy chăng?” Bồ tát truyền pháp liền chấp thuận, nói: “Sẽ nói như vậy. Như chỗ tôi được nghe, thuyết giảng như vậy, Tôi sẽ vì ông mà suy nghĩ như vậy, tạo tác như vậy, thuyết giảng như vậy. Lại, chấp thuận, tức là hoặc tin tưởng có thể nói sự việc ấy là như vậy. Nghĩa là pháp như vậy. Chỗ được nghe từ ngày trước của Tôi, sự việc ấy là như vậy, người cùng nghe cũng nói như thế, nhất định không khác.

Do bốn nghĩa ấy, nên nơi phần mở đầu của kinh đều đặt lời: “Tôi nghe như vậy. Nhưng, ý chung nêu trên đều khắp đủ bốn nghĩa này, chẳng phải là nghĩa riêng.

- Số câu: “Ngoài ra, lại có cách giải thích khác, nhưng ý thì không khác với trước”: Tác giả sách “San định ký” lại chia riêng có chín ý:

Một: Lấy sự giải thích chung làm một nghĩa. Tiếp theo, dùng bốn nghĩa vừa nêu trên thành ra năm nghĩa.

Sáu: Lấy trong nghĩa chấp thuận, giải thích lần thứ hai, cho rằng: Lại như chấp thuận, tức hoặc tin tưởng là có thể giảng nói, làm ý thứ sáu. Đây là ý của Pháp sư Đại thừa (đại sư khuy cơ 632-682) giải thích trở lại về nghĩa thứ tư là chấp thuận, chẳng phải là nghĩa riêng. Ví như có lối giải thích khác thì đại thể cũng giống với phần chấp thuận.

Bảy: Lại dẫn Luận Công đức Thí làm ý thứ bảy, giải thích: “Tôi nghe như vậy” là hiển bày, chỉ rõ kinh này là do Phật, Thế Tôn, hiện tại giác ngộ mà giảng nói, chẳng phải là tự mình tạo ra, đây cũng giống với ý chung nơi Luận Phật Địa.

Tám: Dẫn Tam Tạng Trường Nhĩ (đại sư di đà đa la?) dựa vào ba ngôi báu để giải thích. Như pháp sư Đại thừa đã dùng, chính là lối giải thích hai chữ Như Thị theo hướng phân chia. Phần văn tiếp dưới sẽ dẫn.

Chín: Dẫn ý kiến của đại sư Pháp Vân (467-529) đời Lương, cho rằng: “Tôi nghe như vậy” là pháp của chỗ được nghe đem truyền lại, trước chính thức nêu lên một bộ kinh, tức là giáo pháp của kinh như vậy, Tôi ở nơi chỗ Phật đã được nghe.” Đây cũng hoàn toàn giống với ý chung của Luận Phật địa. Cho nên viết là: “Lại có những lối giải thích khác, nhưng ý thì giống với trước”.

- Số từ câu: “Nếu giải thích theo lối phân chia” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích Tín, văn theo lối phân chia. Gồm hai:

Một: Dựa theo Luận Đại Trí Độ, hợp hai chữ “Như Thị” để giải thích chung, là từ của sự Tín, Thuận, đoạn Luận ấy đầy đủ là: “Phật pháp như biển cả, có tin thì có thể vào được, có Trí thì có thể qua được. Nghĩa của hai chữ “Như vậy” tức là sự tin tưởng thanh tịnh. Nếu người trong tâm có lòng tin thanh tịnh, thì người ấy có thể hội nhập nơi pháp Phật...”

- Số “Cho nên đại sư Tăng Triệu nói”: Phần tiếp theo đây là giải thích theo đại sư Tăng Triệu (384-414), chỉ là dùng từ ý của Luận Đại Trí Độ, chẳng phải là Lý riêng, do đó, văn nơi bản Sở giải viết là “Cho nên đại sư Tăng Triệu cho rằng”... Lại có người, ở nơi ý của đại sư Tăng Triệu thêm vào để giải thích: “Tín là nền móng đầu tiên của sự hội nhập chánh pháp. Trí là pháp huyền diệu của chỗ cứu cánh. Tín thì thuận hợp với Lý của chỗ thuyết giảng. Thuận thì thành tựu đạo quả

của Thầy trao truyền, do Tín nên pháp được thuyết giảng đều có thể thuận theo, do thuận theo, nên hai nẻo giảng nói và lãnh hội, từ thầy trao truyền được tạo lập.” Đây cũng là sự thêm vào của người sau, lời tuy nhiều nhưng Lý cũng không có gì khác lạ. Nơi bản, Số giải thấu hợp các nghĩa khác ấy gọi là “giải thích riêng”, nhưng ý giống dù lời khác thì đều lược bỏ, không giữ lại.

- Số từ câu: “Có chỗ cho rằng, Thánh nhân thuyết giảng giáo pháp” tiếp xuống: Phần tiếp theo dưới đây là sự giải thích từ hẹp đến rộng, đây là kiến giải thứ nhất, hết mực hạn cuộc, chỉ chọn lấy chữ Như. Tức là lối giải thích của Lưu Cầu (437-495) trong phần chú giải kinh Vô Lượng Nghĩa.

- Số từ câu: “Như cho rằng, nói về chữ Như” tiếp xuống: Là cách giải thích của Lương Vũ đế (464-549), đây là căn cứ nơi “chủ thể nêu giảng” để giảng giải chung cho cả Sự, Lý.

- Số câu: “Có chỗ giải thích: Như là lời nói của Lý hiện có”: “Chung cho cả thủ thể nêu giảng và đối tượng được nêu giảng, bao hàm Sự, Lý. Lý tức là đạo lý, chẳng phải chỉ là Chân như”. Đây là kiến giải của đại sư Đạo Sinh (355-434) trong phần chú giải kinh Pháp Hoa.

- Số từ câu: “đấy là nêu rõ, thuyết giảng về sự đúng như Sự” tiếp xuống: Đây là trong chỗ giải thích của đại sư Đạo Sinh, dựa theo kiến giải của Đại sư Tuệ Viễn (đông Tấn, 334-416), căn cứ nơi pháp để giải thích. Cách giải thích của đại sư Tuệ Viễn trình bày đầy đủ như sau:

“Một là căn cứ nơi Pháp để giải thích. Tôn giả A-nan nói chỗ thuyết giảng của đức Như Lai, đúng như nơi các pháp, nên gọi là Như, Thuyết giảng về Lý như lý, nêu giảng về sự như sự, nói về Nhân như nhân, bàn về Quả như quả. Lời nói đúng như pháp là đạo lý hiện có, nên gọi là Như Thị. Chính do trái với pháp nên cho là Phi. Lời nói như pháp nên được gọi là Thị”.

Rõ ràng là lời tuy nhiều nhưng chỉ nhấn mạnh về đạo lý, nên không khác với ý kiến của đại sư Đạo Sinh.

- Số câu: “Đại sư Đạo Dung cho rằng: Như Thị là đầu mối của sự cảm ứng”: Tức là, cho chữ Như là sự ứng hiện của Phật, chữ Thị là sự cảm thông của căn cơ. Cho nên tiến dần đến phần rộng so với trước.

- Số từ câu: “Kinh do ngôn từ, giáo pháp nên hiện ra nơi sự cảm ứng” tiếp xuống: Là phần hai, Không tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn: “Như tức là ứng, Thị tức là cảm. Vậy sao không gọi là “Tôi nghe sự cảm ứng”? Nên ở đây cần thông suốt.

Lại có nêu dẫn: “Đây là lối giải thích trong phần chú giải kinh

Pháp Hoa”: Tức người chú giải là Lưu Cầu, dùng theo nghĩa của đại sư Đạo Dung.

- Số từ câu: “Từ trước giờ, các lối giải thích” tiếp xuống: Là phần hai (phần một là trình bày các giải thích đã có từ trước), làm rõ chỗ chọn lấy, bỏ đi theo cách giải thích hiện nay. Phần này được phân làm hai:

Một: có sự chấp thuận tổng quát.

Hai: chính thức làm rõ chỗ lấy, bỏ.

Trong phần một, nói: “Lại có các lối giải thích, lời khác nhưng ý thì giống”: Tức như Tam Tạng Trường Nhĩ, dựa vào Tam Bảo để giải thích:

Thứ nhất, theo Phật, chư Phật trong ba đời cùng thuyết giảng không khác nhau, nên gọi là Như, do thuyết giảng giống nhau nên gọi là Thị, đây thì đại thể giống với cách giải thích của vua Lương Vũ đế.

Thứ hai, căn cứ nơi Pháp, thật tướng của các pháp xưa nay không khác, nên gọi là Như, đức Như Lai nhân đầy thuyết giảng, nên gọi là Thị, đây thì giống với kiến giải của Lưu Cầu: “Thánh nhân thuyết giảng giáo pháp chính là làm hiển bày Như”.

Thứ ba, căn cứ nơi Tăng, do Tôn giả A-nan được nghe, so với chỗ được giảng dạy trao truyền của Phật không khác, nên gọi là Như. Vĩnh viễn lia bỏ mọi lỗi lầm sai trái, nên gọi là Thị. Phần này thì giống với ý tổng quát của Luận Phật địa. Cho nên viết là “Lời khác mà ý thì giống”.

Lại như đại sư Bảo Xướng (đời Lương, sáu v.v...) căn cứ theo việc lia bỏ năm thứ hủy báng để giải thích:

Một: Kinh này lia bỏ chấp “Sự hủy báng chấp có làm tăng trưởng”, nên gọi là Như Thị.

Hai: Kinh này xa lia “sự hủy báng chấp không làm tổn giảm”, nên gọi là Như Thị.

Ba: Câu thứ ba về Như Thị: Kinh này lia xa ba: “Sự hủy báng chấp cũng có cũng không cùng trái nhau”.

Bốn: Câu thứ tư về Như Thị: Kinh này lia bỏ chấp: “Sự hủy báng về ngu si chẳng phải là có chẳng phải là không”.

Năm: Câu thứ năm về Như Thị: Kinh này xa lia: Sự hủy báng về Hý luận chẳng phải là phi hữu, chẳng phải là phi vô”.

Năm sự hủy báng trên đây, là lời của Lý hiện có ứng hợp tức đều thâm tóm tậm cùng.

Thêm nữa, Tam Tạng Chân đế (499-569), căn cứ vào hai đế để giải thích: “Chân chẳng trái với Tục, nên gọi là Như. Tục thuận hợp với

Chân nên xưng là Thị. Chân Tục không hai nên là Như Thị”. Đã lia có không thì lia luôn cùng Thị cùng Phi, nên cũng chẳng khác với lối giải thích trước, do đấy nói là “Lời khác, ý giống”.

- Sở từ câu: “Nếu dựa vào niềm tin của sinh vật” tiếp xuống: Là phần hai, chính thức làm rõ chỗ lấy, bỏ. Văn được chia làm hai:

Một: Chọn lấy chung nơi ba nghĩa.

Hai: Dùng tông chỉ của kinh Hoa Nghiêm để phân biệt, xác định ở đây, văn đều có thể nhận biết.

Nói: “Đối ứng với phần A-Uu của ngoại đạo”: Tức như Bách Luận viết: “Ngoại đạo lập hai chữ A-Uu, cho là tốt lành”. Luận Đại Trí Độ có đoạn: “Phạm vương ngày xưa có bảy mươi hai chữ, do việc chỉ dạy nơi thế gian, giáo hóa chúng sinh. Thời gian sau, phước đức của chúng sinh trở nên mỏng, ít. Phạm vương nhân đấy mà ăn nuốt hết bảy mươi chữ. Ở hai bên mép miệng, mỗi bên còn lưu lại một chữ, là chữ A, Uu, cũng gọi là A Âu” (Phần còn lại có thể nhận biết).

- Sở từ câu: “Như tông chỉ của kinh Hoa Nghiêm cho rằng” tiếp xuống: Là phần hai, dùng tông chỉ để phân biệt, xác định, tức căn cứ nơi Giáo để giải thích. Trên là chung cho các giáo. Nay, trước là nêu rõ về Viên Tông. Sau, từ câu “Cho nên tùy theo chỗ sâu cạn của giáo môn” tiếp xuống: Là dựa vào năm Giáo để giải thích:

Đã cho Như Thị là “Lời của Lý hiện có, ứng hợp, làm rõ nơi hai đế, thì đối với Tiểu thừa, Người, Pháp là Tục đế, sinh không là Chân đế. Trong Thủy giáo thì bốn lớp Chân Tục cùng được thực hiện. Chung giáo thì hai tướng của Sự-Lý, Chân-Tục luôn thông hợp thấu triệt, như cách giải thích của Tam Tạng Chân đế. Bốn là Đốn giáo thì Chân Tục, cả hai cùng mất, ngôn ngữ tư duy đều dứt tuyệt, mới gọi là ứng hợp với Lý. Như kinh Vô Thường, đã cho sinh lão bệnh tử, xác định là nên chán lia, thì gọi là “Lời của Lý hiện có, ứng hợp”. Khác với chỗ biện minh ấy thì chẳng được cho là Thị..

- Sở câu: “Hai là Tôi nghe”: Tức là giải thích về văn thành tựu. Văn nơi bản Sở giải được phân làm ba:

Một: Biện minh chung về chỗ Lập ý.

Hai: Từ câu: “Tôi tức là A-nan” tiếp xuống: Là giải thích tóm lược.

Ba: Từ câu: “Thế nào gọi là Ngã” (tôi) tiếp xuống: Là trở lại giải thích để thông suốt chỗ vướng mắc. Phần ba này gồm hai chi tiết:

1. Dẫn ra sự giải thích về “Tôi Nghe”.
2. Giải thích về đối tượng được nghe.

Trong phần một, thì trước là nêu ra chỗ giải thích về Ngã: “Là sự giả hợp của các Uẩn”, là chung đối với các Giáo. Sau là, từ câu: “Ở đây dùng cái gì để nghe” tiếp xuống: Là nêu về Nghe để giải thích lần nữa, chung cho cả “Tôi Nghe”. Nơi phần sau này:

Một là: Dẫn ra.

Hai là: Từ câu: “Nếu dựa vào Đại, Tiểu thừa” tiếp xuống: Là căn cứ nơi Giáo để giải thích riêng. Phần hai này lại gồm ba:

Thứ nhất: Theo Pháp tướng.

Thứ hai: Theo Vô tướng.

Thứ ba: Theo Pháp tánh.

Nơi phần thứ nhất “Theo Pháp tướng”, thì bao hàm cả Tiểu thừa cùng Thủy giáo. Được chia làm hai:

1. Chính thức giải thích.
2. Giải thích chỗ vướng mắc.

Một: Nói “Ba kiến giải của Tiểu thừa”, tức phái Tát Bà đa (Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ) tự có ba nghĩa, là kiến giải của Luận sư Pháp Cứu, đại sư Diệu Âm và Luận sư của Luận Thành Thật. Ba kiến giải trên đều như Phẩm Giới của Luận Câu Xá cùng Luận Tỳ-bà-sa quyển thứ mười ba đã nói.

Nói “Ba kiến giải của Đại thừa”, tức là:

Thứ nhất: Tai nghe chứ không phải là Thức. Như Luận Tạp Tập quyển thứ hai nói: “Cảnh giới của Tai có tướng gì? Đó là có thể nghe được âm thanh Luận Du Già, quyển thứ ba mươi lăm viết: “Luôn luôn đối với âm thanh, tác ý dẫn tới có thể nghe được.”

Thứ hai: Thức nghe chứ chẳng phải là Tai nghe Luận Nhiếp Đại thừa (bản dịch vào đời Lương) viết: “Nghe có ba nghĩa: Một là Thể của nghe tức Nhĩ Thức. Hai là hành trạng của nghe tức là âm thanh. Ba là quả của nghe tức là văn tuệ (trí tuệ do nghe mà có). Ở đây, Nhĩ thức giữ vai trò chính”

Thứ ba: Hoà hợp nên có thể nghe. Luận Phật Địa nêu rõ: “Nghe tức là Nhĩ căn phát khởi, Thức lãnh thọ thanh trần”. Luận Du Già viết: “Nghe tức là lắng nghe, nghĩa là Nhĩ căn phát sinh, Nhĩ thức nghe, lãnh thọ giáo pháp”.

- Sở câu: “Nhưng, hoặc gồm đủ bốn duyên, tám duyên”: Là giải thích chung cho cả Tiểu thừa, Đại thừa về nghĩa hoà hợp của Nghe. Ở trên nói hoà hợp là chỉ kết hợp giữa Căn, Thức. Nay nói gồm đủ duyên, nên gọi là bốn duyên, tám duyên. Tuy vậy, bốn duyên, tám duyên ấy là duyên pháp sinh Thức. Nếu chọn lấy chủ thể nghe cùng Thức được

phát, (sở phát) thì hoặc là năm duyên, chín duyên.

- Sở câu: “Nói hoặc bốn duyên” tức là kiến giải của Tiểu thừa, gồm: Một là Không. Hai là Căn. Ba là Cảnh. Bốn là Tác ý. Luận Đại Trí Độ viết: “Bấy giờ, Nhĩ căn không hư hoại, âm thanh ở tại chốn có thể nghe. Tác ý muốn nghe. Tình trần, ý kết hợp, tức Nhĩ thức phát sinh, thuận theo Nhĩ Thức phát sinh là Ý Thức sinh, mới có thể phân biệt vô số nhân duyên, mới nghe được âm thanh.”

Giải thích: Âm thanh ở nơi có thể nghe tức là Không. Hai là Tác ý Tình tức là Căn. Trong Trung Luận, Phẩm biện giải về sáu Căn mang tên là phẩm sáu Tình. Bạc cổ đức nói: “Căn bao hàm Thức, nghĩa là nhận biết, gọi là Tình”. Trần tức là Cảnh, Ý tức là ý căn, thêm yếu tố này là năm làm phát sinh Nhĩ Thức.

Nói “Thuận theo Nhĩ Thức sinh tức Ý Thức sinh”, tức ý thức đồng thời phân biệt, chẳng phải là duyên. Nếu căn cứ ở sự phân biệt về thanh trần, thì ý thức đồng thời phân biệt cũng là duyên. “Có vô số nhân duyên được nghe” là tổng kết những điều đã nêu trên.

Nói “tám duyên”: Tức là nơi bốn duyên trên thêm vào bốn duyên nữa, là:

Một là Không, hai là Căn, ba là Cảnh, bốn là Tác ý.

Năm là: Thức thứ tám, chỗ dựa căn bản.

Sáu là: Thức thứ bảy, chỗ dựa nhiễm tịnh.

Bảy là: Thức thứ sáu, chỗ dựa phân biệt.

Tám là: Chủng tử. Chủng tử là chỗ dựa của nhân duyên. Các pháp hữu vi đều nhờ chủng tử làm chỗ nương tựa. Là chủng tử thì nhân duyên ắt chẳng phát sinh. Chỗ dựa của sự phân biệt là Thức thứ sáu. Chỗ dựa của sự nhiễm tịnh là Thức thứ bảy. Chỗ dựa căn bản là Thức thứ tám. Căn là chỗ dựa của đồng Cảnh. Luận Duy Thức quyển thứ bốn có đoạn: “Do năm Thức này đều có chỗ nương tựa, nên xác định có bốn Thứ: Đó là Ngũ sắc căn, thức thứ sáu, thức thứ bảy và thức thứ tám. Theo đấy, nếu thiếu một thứ thì không thể chuyển hợp đồng cảnh, phân biệt, nhiễm tịnh, căn bản, với chỗ nương tựa khác biệt”...

- Sở từ câu: “Tuy nhân nơi xứ của Tai” tiếp xuống: Là phần hai (của phần theo Pháp tướng, giải thích hai chữ Tôi Nghe), giải thích chỗ vướng mắc. Ở đây có hai vướng mắc:

Một: Có người nêu câu hỏi: Hiện tại là Tai nghe, vì sao nói là “Tôi nghe”? Nên cần được thông tỏ: Tôi là chung, bao gồm chung cho các căn như mắt, tai v.v... tức là văn nơi Luận Phật địa.

Hai: Có người nêu vấn nạn: Tất cả giáo pháp của Phật đều nêu

giảng về vô ngã. Tôn giả A-nan đã hội nhập nơi diệu lý của Thánh nhân, thế sao lại giống như hàng phàm phu mà xưng là “Tôi nghe”? Nên cũng cần phải thông suốt: Pháp tuy là vô ngã, nhưng đây ý là nhắc lại điều đã được nghe.

Phần sau, từ câu “Ngôn ngữ là phương tiện để lãnh hội” tiếp xuống: Là giải thích chung. Trong đó, trước là làm rõ chỗ đúng, sau, từ câu “chẳng phải là tâm tà vậy, kiêu mạn” tiếp xuống: Là phân biệt chỗ sai trái. Phần chung ở đây là ý của hai Luận:

Một: Luận Đại Trí Độ, quyển thứ nhất, có ba chi tiết “Lại nữa”, để nhằm giải thích Vô ngã mà nói Ngã (Ngã văn):

Chi tiết một: Luận viết: “Lại nữa, trong pháp thế gian nên nói Ngã, chẳng phải là trong Đệ-nhất-nghĩa mà nói Ngã. Do vậy, các pháp là không, Vô ngã, nhưng nơi pháp thế gian, tuy nói về Ngã mà không có thật Thế.

Chi tiết hai: “Lại nữa, ngôn ngữ của thế gian có ba thứ căn bản: Một là Tà kiến. Hai là kiêu mạn. Ba là danh tự. Hai thứ trước là bất tịnh. Một thứ sau là tịnh. Hết thấy hàng phàm phu đều gồm đủ ba thứ căn bản của ngôn ngữ kia. Hàng tu học kiến đạo thì có đủ hai thứ: Kiêu mạn và danh tự. Các Thánh nhân thì chỉ có một thứ là danh tự. Nếu người nội tâm không vững chấp nơi pháp thật, thì thuận theo người thế gian để cùng truyền đạt ngôn ngữ ấy. Đệ tử của chư Phật tùy thuận thế tục, nên nói về Ngã không có lỗi.

Chi tiết ba: “Lại nữa, nếu người chấp trước nơi tướng vô ngã, cho các pháp mình nói là thật, ngoài ra đều là vọng ngữ, thì đối với người ấy nên nêu vấn nạn: Ở đây, tướng thật của tất cả các pháp là Vô ngã, tại sao nói là “Tôi nghe như vậy”? Nay, đệ tử của chư Phật, biết rõ hết thấy các pháp là không, là không thực có, nên trong tâm không chấp trước, cũng không chấp trước nơi tướng thật của các pháp, hướng chi là ở trong pháp vô ngã mà tâm lại vững chấp sao? Do ý nghĩa ấy, mà chẳng nên nêu vấn nạn “Vì sao lại nói Ngã?”

Giải thích: Ba lần “Lại nữa” nêu trên của Luận Đại Trí Độ, thì: Một là thuận theo thế gian. Hai là phá trừ tà kiến. Ba là không chấp trước về Vô ngã.

Hai: Dựa nơi Luận Dù Già, quyển thứ sáu, viết: “Tóm lược, do bốn nghĩa nên nói “Tôi nghe”. Một là, ngôn ngữ của thế gian là phương tiện để lãnh hội. Hai là thuận theo thế gian. Ba là, nhằm đoạn trừ sự quyết định lo sợ về vô ngã. Bốn là nêu giảng rõ về chỗ được mất của mình, người, khiến phát sinh tâm quyết định tin, hiểu. Luận Hiển Dương

quyển thứ chín, Luận Tạp Tập quyển thứ mười ba đều đồng với lối giải thích này.

Giải thích: Lối giải thích của Luận Du Già cùng với Luận Đại Trí Độ, đại thể là giống nhau. Nghĩa thứ nhất của Luận Du Già thì Luận Đại Trí Độ lược bỏ, do dễ lẫn hội nên không nêu ra. Nghĩa thứ hai tức tương đương với nghĩa thứ nhất của Luận Đại Trí Độ. Nghĩa thứ ba thì tương đương với nghĩa thứ ba của Luận Đại Trí Độ. Nghĩa thứ hai của Luận Đại Trí Độ thì tương đương với nghĩa thứ bốn của Luận Du Già... Nay vẫn nơi bản Sở giải biện minh bao hàm cả hai Luận, chọn lấy chỗ giống nhau...

Tuy nhiên, đại sư Khuy Cơ, dựa theo ý của Luận Đại Trí Độ, lập ra ba thứ Ngã:

Một: Ngã của vọng chấp, tức là Ngã của tà kiến.

Hai: Ngã của sự giả lập, tức là đối với Ngã của đại Niết-bàn gồm Thường, Lạc, Tịnh, Ngã, khi đã dứt trừ mọi điên đảo của hàng Nhị Thừa, miễn cưỡng nêu bày, giả đặt. Đây cũng tức là, như Luận Đại Trí Độ đã gồm thâu trong phần danh tự Ngã. Nhưng ở Luận thì đối nơi thế gian mà giả danh còn ở đây thì dựa nơi pháp xuất thế mà giả đặt.

Ba: Ngã hiện diện trong thế gian. Đây cũng chính đồng với Ngã của danh tự trong ba thứ căn bản của ngôn ngữ, theo Luận Đại Trí Độ.

Tuy vậy, lại có thể nêu vấn nạn: Vì thuyết giảng pháp Phật mà nói “Tôi nghe”, hay vì chẳng thuyết giảng pháp Phật mà nói “Tôi nghe”? Tức là nghĩa về Bản chất và Ảnh tượng, đã được nói tới trong phần “Giáo Thể hiển thâm”, nên nơi bản Sở giải không nêu ra.

- Số từ câu: “Nếu dựa nơi Vô Tướng” tiếp xuống: Là phần thứ hai (của phần Căn cứ nơi Giáo để giải thích riêng về Tôi Nghe), dựa vào Tông Vô Tướng để giải thích “Tôi nghe”. Tông Vô Tướng thì bao hàm cả ba Giáo: Thủy giáo, Đốn giáo và Thật giáo. Nghĩa là, nếu chỉ nói “Ngã đã vô ngã thì vẫn (nghe) cũng Vô Văn” (không nghe) tức là ý của Thủy giáo, là cửa đầu tiên của Đại thừa. Hoặc nói: “Chủ thể, đối tượng, cả hai cùng vắng lặng, không nghe, chẳng nghe, cũng không ngã, chẳng ngã. Lìa niệm thì tức khắc hiển bày, là ý của đốn giáo. Kia đã từ duyên Không, nên hưởng lên trên thì thành lý do vô ngã của hai Giáo (Thủy giáo, Đốn giáo). Hưởng xuống dưới thì thành chẳng hủy hoại giả danh, tức là “Nghe của chỗ chẳng nghe”, là ý của Thật giáo, nghĩa là Sự Lý không ngăn ngại, nên Nghe tức chẳng nghe, nghĩa là không hai. Luận Đại Trí Độ viết: “Thế nào là Nghe? Dùng Nhĩ căn để nghe chẳng? Dùng Nhĩ Thức để nghe chẳng? Dùng Ý Thức để nghe chẳng? Nếu Nhĩ

căn nghe thì Nhĩ căn là vô tri giác, nên chẳng thể nghe. Nếu Nhĩ thức nghe, thì Nhĩ Thức, nơi một niệm chẳng thể phân biệt, nên không thể nghe. Còn như ý thức nghe thì cũng chẳng thể được. Vì sao? Là vì năm Thức trước nhận biết về năm Trần, sau đấy ý thức mới nhận biết. Ý thức chẳng thể nhận biết về năm Trần trong hiện tại, chỉ có thể nhận biết về năm trần thuộc quá khứ và vị lai. Nếu ý thức có thể nhận biết được năm Trần thuộc hiện tại, thì kẻ mù, điếc cũng có thể nhận biết về màu sắc và âm thanh. Vì sao? Là vì ý Thức chẳng bị hư hoại. Đáp: Chẳng phải Nhĩ căn có thể nghe. Cũng chẳng phải Nhĩ thức, ý thức. Sự việc nghe âm thanh ấy, do từ nhiều nhân duyên hoà hợp nên mới được nghe âm thanh. Chẳng nên nói một pháp mà có thể nghe được. Vì sao? Vì Nhĩ căn thì vô tri giác, Thức thì cũng không sắc, không đối, không xứ, nên cũng chẳng thể nghe. Âm thanh thì không tri giác, cũng không căn, nên chẳng thể nhận biết về âm thanh.

Giải thích: Trên đây đều biện minh về tính chất “cùng lìa” thì chẳng thể nghe được. Phần tiếp theo, Luận viết: “Bấy giờ, Nhĩ căn không bị hư hoại...” tức biện giải do hoà hợp mới có thể nghe.

Như đã dẫn trong phần bàn về Tông Pháp tướng ở trước, nay nêu rõ do hoà hợp nên nghe. “Nghe tức là không nghe”, đều là ý của Thật giáo. Như Lưu Cầu chú giải kinh Pháp Hoa, nói: “Ám, Nhập chẳng phải là chư, là Ngã (Tôi), Thọ nhận chỗ nghe chẳng phải là Tĩnh, là Nghe. Quán chiếu một cách sâu xa về lý duyên khởi để thấu tỏ pháp không... chủ thể và đối tượng cùng đạt đến.”

Giải thích: Phần đầu của kiến giải này cũng là ý của Thủy giáo. Từ câu “Quán chiếu một cách sâu xa về lý duyên khởi” tiếp xuống, là ý của Thật giáo, và đều thuộc chỗ thâm tóm của Tông Vô Tướng.

Lại nữa, nói “Chẳng nghe là nghe”, tức là nơi kinh Niết-bàn quyển mười chín, nơi phần bàn về Phẩm thập Địa sẽ dẫn đại ý. Ở đây chỉ nêu rõ, Sự chẳng ngăn ngại Lý nên là chẳng nghe, do Lý chẳng ngăn ngại Sự nên là nghe.

- Sở từ câu: “Nếu căn cứ nơi Pháp tánh” tiếp xuống: Là phần thứ ba, căn cứ nơi Tông Pháp tánh để biện giải về “Tôi Nghe”, nhưng chỉ làm rõ ý trong phần Viên giáo.

Nói “Do ngã, vô ngã là bất nhị nơi chân ngã” là bao hàm ý từ hai Kinh.

Một là kinh Tịnh Danh, có câu: “Nơi ngã, vô ngã mà bất nhị” là nghĩa về Vô ngã.

Hai là kinh Niết-bàn nói:

*“Trong pháp vô ngã có Chân ngã
Do vậy kính lễ bậc Vô thượng”*

Chính là thích hợp với ý hiện tại. Tức miệng thì thuận theo thế gian, còn Tâm thì tạo ra cảnh chân thật, tức Ngã tự tại đích thực.

- Số câu: “Căn, Cảnh chẳng phải là một, khác nơi nhĩ căn vi diệu” do căn cùng cảnh đều là duyên khởi. Nhân nơi Căn nói Cảnh, nhân nơi Cảnh nêu Căn, hỗ tương dung hợp, tương tức, nên viết là “chẳng phải là khác”. Hai tướng hiện bày rõ ràng, nên gọi là “chẳng phải là một”. Đây chính là Nhĩ căn vi diệu, nên nơi chốn nào mà chẳng nghe.

- Số từ câu: “Nhưng chỗ chẳng nghe kinh của Tôn giả A-nan” tiếp xuống: Là giải thích vấn nạn về chẳng nghe. Tức là có người nêu câu hỏi: Tôn giả A-nan sinh vào đêm đức Thế Tôn thành đạo. Hai mươi tuổi mới xuất gia, đến năm ba mươi tuổi thì được Như Lai chọn làm thị giả. Vậy từ năm ba mươi tuổi trở về trước, những chỗ thuyết giảng của Phật, Tôn giả A-nan không được nghe, tại sao nơi đầu kinh đều nói là Tôi nghe”? Nên ở đây cần giải đáp. Phần giải đáp có bốn ý: (tóm tắt thì có hai Tiết). Ba ý trước là thuận theo Quyền, một ý sau là hiển bày Thật.

Một: Hoặc cho là “Lần lượt được nghe”. Trong ý này có mấy giải đáp:

Thứ nhất: Kinh Báo Ân quyển thứ sáu nói: “Về chỗ chẳng nghe kinh của Tôn giả A-nan, thì do theo các vị Tỳ kheo, gần gũi nên được nghe. Hoặc có chư Thiên hướng tới chỗ Tôn giả A-nan thuyết giảng.

Thứ hai: Dựa theo kinh Niết-bàn, quyển thứ bốn mươi, có đoạn:

*“Ta Niết-bàn rồi, Tỳ kheo A-nan
Chỗ chưa được nghe, Bồ tát truyền rộng
Sẽ diễn rộng khắp, Chỗ A-nan nghe
Tự nhiên thông đạt”.*

Thứ ba: Luận Đại Trí Độ, quyển thứ hai, viết:

“Trưởng lão đại Ca diếp, Tôn giả A-nan, ở nơi thành Vương Xá kết tập ba Tạng giáo pháp. Lúc này, Trưởng lão đại Ca diếp nói với Tôn giả A-nan: Phật đã giao phó dặn dò Thầy khiến phải thọ trì Pháp tạng. Thầy nên báo đáp ân của Phật, nói rõ Phật ở tại nơi nào, đầu tiên thuyết giảng chánh pháp? Các bậc đại đệ tử của Phật, có thể gánh vác việc giữ gìn kho tàng giáo pháp, đều đã diệt độ, chỉ còn mỗi mình Thầy. Thầy nay nên thuận theo tâm của Phật, thương xót chúng sinh, kết tập Pháp tạng của Phật”. Bấy giờ, Tôn giả A-nan kính lễ chúng Tăng xong, an tọa nơi tòa sư Tử. Trưởng lão đại Ca diếp liền nói kệ:

“Phật Thánh, vua Sư Tử

*A-nan là con Phật
 An tọa tòa Sư Tử
 Xem trong chúng, vắng Phật.
 Chúng đại đức, như thế
 Không Phật, giảm uy thân
 Như đêm lúc không trăng
 Bầu trời chẳng thanh tịnh.
 Như bậc đại trí nói
 Thầy, con Phật hãy nêu
 Nơi Phật đầu tiên thuyết
 Nay Thầy hãy nói rõ!”*

Khi ấy, Tôn giả A-nan chấp tay, nhất tâm hướng về chỗ Phật nhập Niết-bàn, nói như thế này:

*“Lúc Phật mới thuyết pháp
 Bấy giờ tôi không thấy
 Nghe truyền lại như vậy:
 Phật tại Ba-la-nại
 Vì năm vị Tỳ kheo
 Lần đầu mở cửa pháp
 Thuyết giảng bốn Thánh đế
 Là Khổ Tập Diệt Đạo
 A-nhã Kiêu-trần-như
 Người trước tiên đắc đạo
 Cùng tám vạn chư Thiên
 Nghe pháp được thấy đạo”.*

Những phần văn nêu dẫn trên cho thấy là “Được nghe truyền lại”. Cho nên viết: Hoặc lần lượt được nghe truyền lại”.

- Số câu: “Hoặc đức Như Lai đã thuyết giảng lần nữa”: Là ý thứ hai, kinh Báo Ân, quyển thứ sáu nêu rõ, khi Tôn giả A-nan được Phật chọn làm Thị giả, Tôn giả đã nêu ra ba lời thỉnh cầu: Một là không thọ nhận y cũ của Phật. Hai là không nhận yêu cầu riêng của Phật. Ba là, những giáo pháp chưa được nghe thì xin Phật thuyết giảng lần nữa. Trước khi Như Lai sắp vào Niết-bàn, lại vì Tôn giả A-nan mà thuyết giảng.”

- Số câu: “Hoặc đạt được pháp Tam muội thâm diệu, nên tự nhiên thông đạt”: Kinh Kim Cương Hoa nói: Tôn giả A-nan đạt được pháp Tam muội: Pháp tánh Giác Tự Tại Vương, nên phần kinh đức Như Lai đã thuyết giảng từ trước, Tôn giả đều có thể nhớ lại, thọ trì, cùng với

những kinh do gần gũi Phật được nghe không khác. Kinh Niết-bàn cũng nói:

*“A-nan, bậc đa văn
Có mắt, không có mắt
Tự nhiên đều thông tỏ
Nghĩa thường cùng vô thường”.*

Kinh Pháp Hoa, sau khi Tôn giả A-nan được Phật thọ ký, đã nói kệ:

*“Thế Tôn thật ít có
Khiến con nhớ quá khứ
Vô lượng pháp chư Phật
Như chỗ nghe ngày nay.
Con nay dứt hết nghi
An trụ nơi Phật đạo
Phương tiện làm thị giả
Hộ trì pháp chư Phật”.*

Đã nói: “Được thọ ký xong mới tỏ ngộ” cũng chính là thuận theo phương tiện. Căn cứ nơi câu “Phương tiện làm thị giả” tức là đã ngầm hiển bày về Thật.

- Sở từ câu: “Ở trên đều dựa theo Tích mà nói về Thật” tiếp xuống: Là ý thứ tư, hiển bày nghĩa Thật. Trong đó, một câu trên là tóm kết về phần trước. Đoạn tiếp dưới là chính thức làm rõ nghĩa Thật.

Nói “Như kinh Bát Tư Nghì Cảnh Giới nêu”, đây là chứng cứ chính xác nhất. Kinh viết: “Bấy giờ lại có hàng ngàn ức Bồ tát hiện thân tướng Thanh văn, cùng đi tới pháp hội, an toạ. Tên của các vị ấy là Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên... cho đến A-nan v.v... Đều là bậc thượng thủ. Chư vị đều đã từ lâu tu tập sáu pháp Ba-la-mật, gần gũi với con đường giác ngộ của Phật, vì nhằm hóa độ chúng sinh, nên ở nơi cõi tạp nhiễm hiện thân tướng Thanh văn...”

Giải thích: Là đại Bồ tát theo phương tiện hiện bày chỗ gốc, nên là nói về Thật. Như kinh Pháp Hoa, Phẩm năm trăm đệ tử được thọ ký, có đoạn kệ:

*“Chư Tỳ kheo lắng nghe!
Chỗ hành đạo Phật tử
Khéo học theo phương tiện
Nên chẳng thể nghi bàn
Biết chúng ưa pháp nhỏ
Mà sợ nơi Trí lớn*

*Do đấy các Bồ tát
Làm Duyên-giác, Thanh-văn...*

Là văn nói về điều ấy.

Lại nữa, trong phần Tôn giả A-nan được thọ ký, có câu:

*“Phương tiện làm thị giả
Gìn giữ pháp chư Phật.”*

Tức là làm rõ chỗ Quyền lớn lao.

- Số câu: “Chính là tùy theo căn cơ mà giáo hóa riêng khác”: Đây cũng hàm chứa nhiều nghĩa:

Một: Xác nhận các thuyết nêu trên, chính là thuận theo căn cơ để giáo hóa.

Hai: Tức căn cứ nơi ba vị A-nan đã thọ trì ba tạng giáo pháp. Cho nên gọi là: “Thuận theo căn cơ mà giáo hóa riêng khác, do chỗ thấy nghe chẳng đồng. Ba vị A-nan, tức như trong “Đại thừa Tập Pháp kinh Thuyết Huyền” đã dẫn Luận Kim Cang Tiên, cùng Tam tạng Chân-Đế chú giải kinh Bát-nhã, dẫn kinh Vua A Xà Thế sám hối v.v... Điều cùng với thuyết này.

Tiết thứ hai: Nêu lên Chủ, Thời, Xứ

Tức ba thành tựu tiếp theo. (để dễ theo dõi liên tục, xin nhắc lại một số điểm nơi bản Số giải: Từ câu: “Nếu lấy nghĩa theo văn, thì có thể phân làm ba phần lớn” trở đi, là phần “biện giải về kinh văn theo quan điểm hiện nay”. Ba phần lớn là:

Thứ nhất: Phần Nhân duyên làm phát khởi giáo pháp.

Thứ hai: Từ phẩm “Hiện Tướng” trở xuống: Là Phần Nghi thức thuyết pháp.

Thứ ba: Từ phẩm “Thế giới thanh tựu” trở xuống: Là phần chính thức nêu bày về chỗ thuyết giảng.

Nơi phần lớn thứ nhất, được chia làm mười Tiết:

Một: Hiện bày chung về điều đã nghe.

Hai: Từ câu: “Một thời” tiếp xuống: Là nêu về Chủ, Thời, Xứ.

Ba: Mới thành bậc chánh giác: Biện minh riêng về Thời.

Bốn: Từ câu: “đất ấy” tiếp xuống: Hiện bày riêng về sự tôn nghiêm của nơi chốn (Xứ).

Năm: Từ câu: “Bấy giờ đức Thế Tôn” tiếp xuống: Là nói về tính chất khó nghĩ bàn của bậc giáo chủ.

Sáu: Từ câu: “Có mười thế giới Phật” tiếp xuống: Vô số đại chúng vân tập đến pháp hội.

Bảy: Từ câu: “Bấy giờ, nơi đạo tràng của Như Lai” tiếp xuống:

Là tán dương công đức.

Tám: Từ câu: “Bấy giờ, Như Lai an tọa nơi tòa Sư Tử” tiếp xuống:
Là vô số đại chúng an tọa nơi pháp hội.

Chín: Từ câu: “Bấy giờ, cõi Hoa Tạng” tiếp xuống: Là trời đất hiện bày diễm lành.

Mười: Từ câu: “Như thế giới này” tiếp xuống: Là tóm kết để thông hợp về vô tận.

Tiết thứ nhất: là giải thích bốn chữ “**Tôi Nghe như vậy**”.

Bây giờ đến *Tiết thứ hai*: Trong phần giải thích “**Một thời**”, văn nơi bản Số giải chia làm hai:

1. “Chỉ dựa theo một thời” mà nêu bày.

2. Kết hợp nói về tính chất cảm ứng.

Một: Nói “Cũng thuận theo thế gian mà giả lập”, nghĩa là trong Phật pháp thì Thời gian là chẳng thể nắm bắt được. Trung Luận viết:

*“Nhờ vật nên có Thời
Lìa vật, Thời đâu có
Vật còn không có thực
Hướng chi Thời lại có?”*

Nay, thuận theo thế gian nên nói có “Một thời”. Ý nơi Luận Đại Trí Độ giống như ở đây.

Nói: “Phân biệt chỗ khác với những Thời khác”: Là hướng đến chọn lấy nghĩa “Một thời”.

- Số câu: “Tức bậc Pháp vương mở ra vận hội lớn, là thời của pháp hội tốt đẹp” (Tức Pháp vương khải vận, gia hội chi thời): Là lời của đại sư Tăng Triệu, ý cũng có thể nhận biết. Khải là mở ra. Gia là tốt lành. Kinh Dịch viết: “Nguyên là sự lớn lao của điều thiện. Hạnh là vận hội tốt đẹp”. Tức là Phật mở bày vận hội lớn, diễn nói về Chân Thừa, rõ là pháp hội tốt đẹp.

- Số từ câu: “Cũng có thể là “Một Thời” thuận theo căn cơ để giáo hóa” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích kết hợp với tính chất cảm ứng. Tức là ý của đại sư Đạo Sinh, có thể nhận biết.

Hai: Số từ câu: “Phật là chủ thành tựu” tiếp xuống: Là giải thích chữ Phật. Văn được chia làm hai:

Một: Giải thích tóm lược.

Hai: Từ câu “Nghĩa thấy trong đề mục” tiếp xuống: Là chỉ rõ chỗ rộng lớn.

Trong phần một, nếu nói Bồ đề thì chỉ gọi là Giác. Còn nói “Phật đà” thì đây gọi là “Bậc giác ngộ”. Về Giác có ba nghĩa: Một là tự giác

ngộ, tức cùng giác ngộ về Sự, Lý, như người tỉnh giấc sau khi ngủ nằm mộng, như hoa sen nở, đây là phân biệt với hàng phàm phu. Hai là giác ngộ cho người khác, phân biệt chỗ khác với hàng Nhị Thừa. Ba là hai sự giác ngộ kia đều viên mãn, phân biệt chỗ khác với hàng Bồ tát. Nếu nói theo hướng Thiền quán, thì là tâm vọng gọi là Tự giác, là Sắc gọi là Giác tha, Tâm Sắc cùng là Giác viên mãn, do dựa nơi Luận Khởi Tín cho Thể của tâm là là niệm, gọi là Bản Giác.

- Số câu: “Chân thân không hiện bày mà không đâu là không hiện bày, nên phần tiếp theo sẽ biện giải”: Là hiển bày chung về ý chính. Nói “Không hiện bày” vì tướng của Thể luôn vắng lặng, là mọi chủ thể, đối tượng. Nói “không đâu là không hiện bày” tức tính chất biến hiện viên mãn của Thể. Cho nên phần kinh tiếp dưới có đoạn:

“Vị như hư không biến hiện đến tất cả nơi chốn có sắc, phi sắc, chẳng phải đến, chẳng phải chẳng đến. Vì sao? Là vì hư không chẳng có thân tướng. Như Lai cũng như thế. Biến hiện khắp tất cả pháp. Biến hiện khắp tất cả chúng sinh. Biến hiện khắp tất cả quốc độ. Chẳng phải đến, chẳng phải chẳng đến. Vì sao? Là vì Thân của Như Lai là không thân, chỉ vì nhằm hóa độ chúng sinh nên thị hiện thân ấy”. Lại nữa, “Không hiện bày” tức là Thể, “Không đâu là không hiện bày” tức là Dụng. Thể Dụng không ngăn ngại tức là Chân Thân, đây cũng là ý nơi kinh Tịnh Danh, Tôn giả Thân Tử đáp lại lời Thiên nữ: “Sắc tướng của thân nữ không hiện bày mà không đâu là không hiện bày”.

- Số từ câu: “Cho nên vì nhằm biểu thị chỗ giảng nói” tiếp xuống: Là giải thích về nơi chốn, nhằm biểu thị chỗ chứng đắc trong tự tâm, chẳng phải là sự tùy nghi, nên không di chuyển nơi chốn chứng đắc.

Tiết thứ ba: Biện minh riêng về Thời phần:

Phần này gồm hai:

Một: Nối kết chỗ phát sinh từ phần trước. Tức là thời điểm thuyết pháp và thời điểm thành Phật, cùng nêu lên cả hai thời.

Hai: Từ câu “Giáo pháp này thù thắng” tiếp xuống: Là cùng giải thích về hai Thời. Trong phần này được chia làm hai:

Một: Biện minh về thời điểm thuyết pháp.

Hai: Giải thích về sự thành Phật.

Nơi phần một gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích lý do của sự việc ấy.

Thứ hai: Từ câu: “Thời gian đầu nói thế hãy còn chung” tiếp xuống: Là trưng dẫn hai câu hỏi giả đặt. Đó là, một, dẫn ra tính chất xa gần của thời gian đầu. Hai, dẫn ra tính chất chung riêng của thời gian

đầu.

Thứ ba: Số từ câu: “Lược nêu ba cách giải thích” tiếp xuống: Giải thích về thời điểm thuyết pháp.

Trên đây là nêu chung về ba nghĩa, tức là ba phần khác biệt. Trong ba cách giải thích, thì cách thứ nhất là giải thích về chỗ trưng dẫn theo tính chất xa gần nơi thời gian đầu. Gần là ở một niệm đáp lại chỗ trưng dẫn theo tính chất chung riêng. Riêng là năm Hội đầu. Cách giải thích thứ hai là giải về phần sau của hai tuần thuộc thời gian đầu, mà chung cả chín Hội. Cách thứ ba là giải chọn lấy vị sư trước, tức là thời gian đầu của một niệm. Sau chọn lấy vị sư thứ hai, chung cho cả chín Hội.

Theo trong phần giải thích về thời gian đầu có ba chi tiết:

Một: Chính thức biện minh về Thời phần.

Hai: Nhằm biện giải để ngăn chặn, thuyết phục các vấn nạn.

Ba: Lãnh hội phần văn của Luận.

Trong phần một, biện minh về chín Hội phân làm ba Thời, chẳng phải nói chung về thời gian đầu.

- Số câu: “Do nơi Kỳ Viên với Tôn giả Thân Tử đều thuộc về thời sau”: Là nêu ra lý do của thời sau.

Nói “Kỳ Viên ở vào thời sau”, tức là: Phật sau ngày thành đạo, giáo hóa tại thành Vương Xá. Nhân dịp lo chuyện cưới vợ cho con trai mình, Trưởng giả Cấp Cô độc đã đi tới thành này, được gặp Phật, nên ông phát tâm xây cất Tinh xá Kỳ Hoàn, do vậy biết rõ Tinh xá ấy thuộc về thời sau. Nói “Tôn giả Thân Tử thuộc thời sau”: Xét kinh Báo Ân, thì đức Như Lai đầu tiên độ năm người, tiếp đến độ Da-xá cùng môn đồ gồm năm mươi người. Tiếp theo thì lần lượt hóa độ:

Ưu-lâu-tần-loa cùng môn đồ gồm năm trăm người.

Già da cùng môn nhân, ba trăm người.

Na đề và đám môn sinh, hai trăm người.

Thu Tử, tức Tôn giả Thân Tử, Xá Lợi Phất, cùng môn đồ gồm một trăm người.

Mục-kiền-liên và đám môn sinh gồm một trăm người.

Tổng cộng là một ngàn hai trăm năm mươi người. Theo kinh Thập Nhị Du thì sau ngày thành đạo, năm thứ nhất hóa độ cho năm người. Năm thứ hai hóa độ ba anh em ông Ca diếp và đám môn đồ. Năm thứ năm hóa độ hai Tôn giả Thân Tử và Mục liên. Năm người là: Kha-lân, Át-thấp-bệ, cũng gọi là Mã Tinh Bạt đề, Ma ha nam, Thập lực Ca diếp và Thái tử Câu lợi.

Giải thích: Đã biết Tôn giả Thân Tử thuộc về thời sau này, nay, nơi Hội thứ chín của kinh Hoa Nghiêm có Tôn giả Thân Tử cùng với năm trăm vị Tỳ kheo và khung cảnh của Kỳ Viên, thì rõ là ở thời gian sau.

- Số từ câu: “Nêu thuyết nói về sự thường hằng” tiếp xuống: Là phần hai, nhằm biện giải để ngăn chặn, thuyết phục các vấn nạn. Có tất cả bốn vấn nạn:

Thứ nhất: Theo diệu chỉ nơi giáo pháp của kinh Hoa Nghiêm thì Thời, Xứ viên dung. Vậy nếu phải trải qua ba Thời thì há thông hợp với diệu chỉ kia? Nên ở đây cần giải thích: Nói về sự thường hằng, tức thời gian thuyết giảng không dừng nghỉ. Không bàn đến thời sau thì đâu được gọi là luôn thuyết giảng.

Thứ hai: Tiếng nói của đức Như Lai là viên âm, diễn nói tức thì, vậy sao phải trải qua ba giai đoạn mới nói hết phần uyên áo vi diệu? Do đấy nên cần thông tỏ: Tuy có thể diễn nói trong tức khắc, nhưng pháp biểu hiện có chỗ cạn sâu, nên phải có ba giai đoạn.

Thứ ba: Nếu pháp biểu hiện có ba giai đoạn, thì trong ba lần bảy ngày ấy, một lượt bảy ngày là một giai đoạn, đủ để thực hiện xong phần biểu hiện, sao còn có thời sau? Ở đây xin đáp: Ba lần bảy ngày đó chưa có hàng Thanh văn, chưa thể hiển bày chỗ “bất cộng” nơi giáo pháp, nên phải có thời sau. Do vậy, văn nơi bản Sở giải đã viết: “Cũng nhằm làm rõ chỗ dứt tuyệt mọi nẻo thấy nghe của hàng Nhị Thừa”.

Thứ tư: Xứ thì ở nơi cõi uế tạp, thời thì chẳng cùng chung thông, há thuận hợp với tông chỉ viên dung của kinh Hoa Nghiêm? Vấn nạn này cũng cần thông tỏ: Chính là vì dung thông đối với thời khác cùng cõi uế tạp nên trong một sát na tức là cõi tịnh. Cho nên văn nơi Sở giải viết: “Tuy xứ khác Thời riêng, nhưng cũng không hề lìa nhau”.

- Số từ câu: “Nếu thế thì Bồ tát Thế Thân” tiếp xuống: Là phần ba, lãnh hội văn của Luận.

Nói “Tư duy, hành nhân duyên hạnh”: Nhân tức là chỗ pháp mình đã đạt được. Duyên là người của đối tượng được hóa độ. Nhằm đem chỗ pháp mình đã chứng đắc, vì chúng sinh mà thuyết giảng, gọi là “Hành nhân duyên hạnh”. Cho nên kinh Pháp Hoa có đoạn:

*“Trí tuệ Ta đạt được
Là vi diệu bậc nhất
Chúng sinh căn trí độn
Đắm vui nẻo tối, ngu
Các loại, hạng như thế*

Làm sao để hóa độ?”

Nơi kinh kia thì tư duy chẳng có được căn cơ của hàng Nhất Thừa. Nay, tư duy thì đạt được hàng căn cơ ấy, nên là điểm khác biệt. Phần văn còn lại có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Cách giải thích thứ hai là theo chỗ giải thích của Luận”: Là nói đến cách giải thích thứ hai trong ba cách giải thích về thời gian thuyết giảng kinh Hoa Nghiêm. Cách giải thích một là căn cứ vào tính chất trước sau cùng nêu giảng không bị hủy hoại, chia làm ba giai đoạn.

Cách giải thích thứ hai này theo văn có thể nhận biết.

Sớ câu: “Ba là căn cứ vào tính chất viên dung”: Là ý của đại sư Hiền Thủ (sáu-bốn-ba-bảy-một-hai) Phần này được chia làm bốn:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: “Do ứng hợp với cơ duyên nên xuất hiện ở đời” tiếp xuống: Là xác lập Lý. Nghĩa là nếu căn cơ đã chín muồi mà không ứng hợp thì là mất người. Còn như chưa thuần thực mà đã ứng hiện thì uổng phí tâm sức, phải đợi chờ, cả hai trường hợp đều mất Thời (thời cơ).

- Sớ từ câu: “Kỳ Viên, Tôn giả Thân Tử” tiếp xuống: Là phần ba, thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức là có người nêu câu hỏi: “Nếu khi mới thành chánh giác liền thuyết giảng, sao lúc ấy chưa hóa độ Tôn giả Thân Tử cùng chúng Tỳ kheo, mà bây giờ tại xứ này lại có năm trăm vị A-la-hán?”, nên ở đây cần giải đáp: Là theo tính chất gồm thâu cả chín đời.

Lại có vấn nạn: “Về Kỳ Viên, Thân Tử v.v... Ví như chấp thuận tính chất cùng dung thông cả chín đời, vậy một niệm một thời sao có Hội trùng lặp? Thời trước thời sau thì mới có sự trùng lặp.” Vấn nạn này cũng cần được thông suốt: “Nói Hội trùng lặp cũng giống như ánh sáng của ngọn đèn chồng nhập lên nhau”, tức như đốm sáng của từng ngọn đèn tương tự là có ánh sáng trước sau, nhưng thật ra không có trước sau, mà là hội nhập vào nhau. Nay, nghĩa của Hội trùng lặp chính là giống với ánh sáng của ngọn đèn. Trong một Thời không hề gây trở ngại cho hai Hội. Pháp thì có thứ lớp, nhưng Thời thì không.

- Sớ từ câu: “Cho nên khắp pháp giới phóng ra ánh sáng” tiếp xuống: Là phần bốn, dẫn văn để chứng minh. Gồm ba chi tiết:

Một: Dẫn văn nơi Phẩm Pháp giới, để chứng minh là sự việc mới thành bậc chánh giác, trong Phẩm Pháp giới đã thấy Phật an tọa nơi đạo tràng, mới thành tựu quả vị Chánh giác. Cho nên biết rõ pháp giới đồng với thời gian của Hội thứ nhất.

Hai: Từ câu: “Cho nên ở đây, kinh Thập Địa” tiếp xuống: Là dẫn kinh Thập Địa để chứng minh là không có nói tới hai lần bảy ngày.

Ba: Từ câu: “Cho nên các Kinh, Luận” tiếp xuống: Là kết hợp các Kinh, Luận nói về “Thời gian” ấy, làm rõ cách nói “hai lần bảy ngày” chẳng phải là khuôn mẫu cố định, đều chỉ là thuận theo căn cơ. Kinh Mật Tích, trong phần bàn về chỗ huyền diệu, đã nói về ba Thừa. Kinh Phổ Diệu nói về mười hai nhân duyên mà ba Thừa cùng có lợi ích. Mười hai nhân duyên chung cho cả ba Thừa, nên ba Thừa đã được lợi ích, làm rõ sự thông hợp của kiến giải thứ ba.

- Số câu: “Kinh Pháp Hoa thì cho quá ba lần bảy ngày mới thuyết giảng về Tiểu”: Kinh nói:

*“Ta mới nơi đạo Tràng
Quán cây cũng kinh hành
Trong ba lần bảy ngày
Tư duy việc như thế..”*

Tức lúc đầu muốn nêu giảng về Nhất Thừa mà không có căn cứ tương ứng, nên tiếp theo, suy nghĩ nên thuyết giảng theo phương tiện (Quyền) là điều chư Phật đều tán thán, cho đến nói:

*“Xá Lợi Phát nên biết
Ta nghe Thánh Sư Tử
Âm vi diệu, trong, sâu
Niệm Nam mô chư Phật.
Lại suy nghĩ như vậy
Ta ở đời ược trước
Như chư Phật thuyết giảng
Ta cũng thuận theo đấy.
Tư duy việc ấy xong
Liên hướng Ba-la-nại
Tướng các pháp tịch diệt
Ngôn ngữ chẳng thể diễn.
Do diệu lực phương tiện
Vì năm Tỳ kheo nói
Gọi là chuyển Pháp luân
Nên có âm giải thoát” ...*

- Số từ câu: “Thời đã chẳng cố định” tiếp xuống: Là tóm kết xác nhận tính chất tùy nghi.

- Số từ câu: “Căn cứ nơi Phật, theo cơ duyên nên không thời nào là không thuyết giảng” tiếp xuống: Là kết hợp nơi Quyền, Thật, khuyến

khích khéo nhận biết.

- Sở từ câu: “ Ở trên là hiển bày về Thời phần, tiếp theo là giải thích về việc thành Chánh giác”: Là phần thứ hai (của phần “cùng giải thích về hai Thời”), giải thích về nghĩa “thành Phật”.

Văn nơi bản Sở giải gồm hai:

Một: Tóm kết phần trước, nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Theo Tiểu thừa, ba mươi bốn Tâm đoạn trừ kiết sử”: Như Luận đại Tỳ-bà-sa, quyển thứ tám mươi hai đã nói. Luận Câu Xá, phẩm Căn nêu: “Theo truyền thuyết, Bồ tát đạt đủ ba mươi bốn Tâm liền thành chánh giác”. Nói “ba mươi bốn Tâm” tức bậc Kiến đạo có mười sáu Tâm, gồm tám Nhãn tám Trí, lià Tham của địa Hữu đẳng có mười tám niệm, tức đoạn trừ Hoặc của địa Hữu đẳng, có chín vô gián và chín môn giải thoát, cộng lại là ba mươi bốn tâm, là chỗ quyết định của tất cả Bồ tát..

- Sở câu: “Năm phần Pháp Thân mới được viên mãn”: Năm phần Pháp Thân tức Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Giải Thoát Tri kiến, như Phẩm Thập Tạng đã nêu.

Câu: “Là thật chẳng phải là ứng hóa”: Là nhằm phân biệt chỗ khác với Đại thừa.

- Sở câu: “Trong Đại thừa..” tiếp xuống: Là phần thứ hai, theo quan điểm của Thủy giáo.

- Sở từ câu: “Dựa vào lý Thật, tức mọi Tình xưa nay đều mất” tiếp là phần ba, nêu quan điểm của Chung giáo. “Mọi tình xưa nay đều mất” là ý của sự quán hành. Chính tương hợp với vô niệm là “Liền thành chánh giác”, nên tâm không có tướng ban đầu. Tức như Luận Khởi Tín viết: “Địa Bồ tát hoàn tất, tâm giác ngộ bắt đầu khởi hiện, Tâm không có tướng ban đầu, do Bồ tát đã xa lià mọi ý niệm vi tế, nên được thấy Tánh của Tâm. Tâm thì thường trụ gọi là giác ngộ rốt ráo”. Nay, văn nơi bản Sở giải đã nêu dẫn theo lối nhiều đoạn xen lẫn.

- Sở câu: “Vô niệm mà soi chiếu nên gọi là Chánh”, nếu chỉ Vô niệm, tĩnh lặng, mà không soi chiếu. Hoặc chỉ soi chiếu nơi Thể toả sáng mà không có sự tĩnh lặng, thì cả hai đều gọi là chẳng Chánh. Chánh là ở nơi cùng thực hiện cả hai.

- Sở câu: “Thấy tâm thường trụ gọi đây là Giác”, tức là văn của Luận Khởi Tín đã nêu dẫn ở trên. Thấy được Tánh của Tâm, Tâm thì thường trụ, gọi là giác ngộ rốt ráo.

- Sở câu: “Thủy giác và Bản giác không hai, gọi là Thành”. Luận Khởi Tín có đoạn: “Nghĩa là Thủy giác đồng với Bản giác, không còn

có sự khác nhau giữa Thủy, Bản, gọi là giác ngộ rốt ráo”, tức là nghĩa về Thành.

- Số từ câu: “Theo nơi Pháp Thân” tiếp xuống: Là phần bốn, nêu ra quan điểm của Đốn giáo.

Nói “không thành, nhưng không gì là không thành”. Kinh nói: “Ví như thế giới có sự thành hoại, mà hư không thì chẳng tăng giảm. Tất cả chư Phật thành tựu đạo quả Bồ đề, thành cùng chẳng thành không có sai khác”. Đã không có thành thì sao lại có chẳng thành?

Lại nữa, Thể vắng lặng, nên gọi là “không thành”; Tùy duyên không hề bị ngăn ngại nên không gì là không thành, tức là ý của Đốn giáo.

- Số từ câu: “Nếu dựa theo kinh này” tiếp xuống: Là phần năm, nêu ra quan điểm của Viên giáo.

Nói “Do mười Phật là vô số vô biên thân của Pháp giới”: Tức là sự thành tựu quả vị chánh giác. Nghĩa về mười Phật đều như trước đã giải thích.

Nói “Niệm niệm luôn mới mới vì muôn loài mà ứng hiện”: Tức sự ứng hợp của Thể. Sự ứng hợp trong thời gian vô tận, phát sinh cảm ngộ tức Thành. Mỗi niệm mỗi niệm khiến đối tượng luôn cảm làm niệm niệm thành, đã thành nhưng không dừng nghỉ, gọi là luôn mới mới.

Nói “Một thành, tất cả thành” tức là sự sự vô ngại. Cho nên nơi Phẩm Xuất Hiện có câu: “Khi đức Như Lai thành bậc chánh giác, ở nơi tự thân mình, thấy khắp tất cả chúng sinh đều thành chánh giác nên Như Lai thành, tức chính sinh thành”. Huống chi Phật Phật đều bình đẳng, tất cả đều thành Phật. Lại, ở nơi một xứ thành thì hết thủy xứ thành. Do vậy, trong thập Địa thì nguyện thứ chín nêu rõ: “Nguyện cho tất cả các thế giới đều thành tựu đạo quả vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không lia cả một chốn nhỏ như nơi đầu sợi lông. Ở nơi hết thủy xứ nơi đầu sợi lông thủy đều thị hiện”.

Lại nói:

*“Như ở xứ ấy thấy Phật ngồi
Trong tất cả cảnh cũng như vậy
Thân Phật không đến cũng không đi
Thấy mọi quốc độ đều hiện rõ”.*

Câu “không thành nhưng không gì là không thành” về ý nghĩa không khác với phần đã giải thích ở trước.

Nói “Một giác ngộ thì tất cả đều giác ngộ”: Tức nếu giác ngộ một pháp thì trong một pháp đã gồm đủ tất cả. “Không giác” là xa lìa đối

tượng được giác của sự giác ngộ. “Không gì là không giác” tức gương sáng nơi Tâm cũng chẳng giữ lại chút hình tướng chẳng giác.
Phần còn lại có thể nhận biết

